

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH QUẢNG NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2019/NQ-HĐND

Quảng Nam, ngày tháng năm 2019

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Quảng Nam

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật Khám chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009 của Quốc hội khóa XII ban hành;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội khóa XIII ban hành;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015 của Quốc hội khóa XIII ban hành;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BYT ngày 05/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám chữa bệnh trong một số trường hợp;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Quảng Nam ; Báo cáo thẩm tra số... /BC-HĐND ngày.....tháng....năm 2019 của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Quảng Nam.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước; người bệnh chưa tham gia bảo hiểm y tế; người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế nhưng đi khám bệnh, chữa bệnh hoặc sử dụng các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

b) Nghị quyết này không áp dụng đối với các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các trường hợp sau đây:

Đơn vị góp vốn, huy động vốn, liên doanh, liên kết theo quy định tại Điều 6, Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập và thực hiện giá dịch vụ theo nguyên tắc bảo đảm đủ bù đắp chi phí và có tích lũy;

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoạt động theo mô hình doanh nghiệp do đơn vị sự nghiệp công vay vốn để đầu tư, hợp tác đầu tư theo Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về một số cơ chế, chính sách phát triển y tế;

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đầu tư theo hình thức đối tác công tư theo quy định của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư (Nghị định số 63/2018/NĐ-CP).

Điều 2. Quy định mức giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

1. Mức giá dịch vụ khám bệnh, kiểm tra sức khỏe quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo;

2. Mức giá dịch vụ ngày giường điều trị quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo;

3. Mức giá dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo.

Tổng cộng 1.937 dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam Khóa IX, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày...tháng...năm 2019 và có hiệu lực từ ngày...tháng...năm

2019. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 29/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Quảng Nam. Các quy định trước đây trái với Nghị quyết này đều bãi bỏ./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- VPQH, CTN, CP;
- Bộ Y tế;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ TP;
- TTTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, tp thuộc tỉnh;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- TTXVN tại QNam, Báo QN, Đài PT-TH QN;
- CPVP, CV;
- Lưu: VT, Công tác HĐND.

GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ KHÁM BỆNH

(Ban hành kèm theo Đề án số /2019/ĐA-UBND ngày/11/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	Cơ sở y tế	Giá tối đa khung giá (bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)			Giá Đề án thực hiện
		Theo Thông tư 14/2019/TT-BYT	Theo Thông tư 13/2019/T-T-BYT	Theo Thông tư 02/2017/TT-BYT	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Bệnh viện hạng I	38,700	38,700	39,000	38,700
2	Bệnh viện hạng II	34,500	34,500	35,000	34,500
3	Bệnh viện hạng III	30,500	30,500	31,000	30,500
4	Bệnh viện hạng IV	27,500	27,500	29,000	27,500
5	Trạm y tế xã	27,500	27,500	<i>chưa áp dụng</i>	27,500
6	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200,000	200,000	200,000	200,000
7	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000		120,000	160,000
8	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000		120,000	160,000
9	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450,000		350,000	450,000

GIÁ TÀI ĐA DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH
(Ban hành kèm theo Đề án số /2019/ĐA-UBND ngày/11/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Các loại dịch vụ	Thông tư 14				Thông tư 13					Thông tư 02				Đề án thực hiện				
		Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Bệnh viện hạng IV	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Bệnh viện hạng III	Bệnh viện hạng IV	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Bệnh viện hạng IV	Bệnh viện hạng Đặc biệt	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Bệnh viện hạng IV
A	B	2	3	4	5	2	3	4	4	5	2	3	4	5	1	2	3	4	5
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng hoặc ghép tủy hoặc ghép tế bào gốc	705,000	602,000			705,000	602,000				632,200	568,900			782,000	705,000	602,000		
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	427,000	325,000	282,000	251,500	427,000	325,000	272,000	282,000	251,500	335,900	279,100	245,700	226,000	458,000	427,000	325,000	282,000	251,500
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:																		
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson hoặc Lyell)	226,500	187,100	171,100	152,700	226,500	187,100	162,000	171,100	152,700	199,100	178,500	149,800	140,000	242,200	226,500	187,100	171,100	152,700
	Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh	242,200				242,200					178,000	152,500	133,800	122,000		242,200			
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	203,600	160,000	149,100	132,700	203,600	160,000	141,000	149,100	132,700	146,800	126,600	112,900	108,000	219,700	203,600	160,000	149,100	132,700
	Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh	#REF!				#REF!										219,700			
3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	171,400	130,600	121,100	112,000	171,400	130,600	115,000	121,100	112,000	286,400	255,400			185,100	171,400	130,600	121,100	112,000
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:										250,200	204,400	180,800	171,000					
4.1	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	303,800	256,300			303,800	256,300				214,100	188,500	159,800	145,000	336,700	303,800	256,300		
	Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh	#REF!				#REF!					183,000	152,500	133,800	127,000		336,700			
4.2	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	276,500	223,800	198,300	178,300	276,500	223,800	189,000	198,300	178,300					300,500	276,500	223,800	198,300	178,300
	Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh	#REF!				#REF!										300,500			

4.3	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	241,700	199,200	175,600	155,300	241,700	199,200	167,000	175,600	155,300					260,900	241,700	199,200	175,600	155,300
	Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh	#REF!				#REF!									260,900				
4.4	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	216,500	170,800	148,600	134,700	216,500	170,800	142,000	148,600	134,700					234,800	216,500	170,800	148,600	134,700
5	Ngày giường trạm y tế xã	56,000																	
6	Ngày giường bệnh ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường																	

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tê.

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO CÁC HẠNG BỆNH VIỆN

(Ban hành kèm theo Đề án số /2019/ĐA-UBND ngày/11/2019 của UBND tỉnh)

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Thông tư 13/BYT	Thông tư 02/BYT	Đề án thực hiện
1	3	4	5	6	7	8
A		CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH				
I		Siêu âm				
1	04C1.1.3	Siêu âm	43,900	43,900	49,000	43,900
2	03C4.1.3	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	76,200	76,200	70,600	76,200
3		Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	181,000	181,000	176,000	181,000
4	03C4.1.1	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	222,000	222,000	211,000	222,000
5	03C4.1.6	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm	257,000	257,000	246,000	257,000
6	03C4.1.5	Siêu âm tim gắng sức	587,000	587,000	576,000	587,000
7	04C1.1.4	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	457,000	457,000	446,000	457,000
8	04C1.1.5	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	805,000	805,000	794,000	805,000
9	04C1.1.6	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1,998,000	1,998,000	1,970,000	1,998,000
II		Chụp X-quang thường				
10		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	50,200	50,200	47,000	50,200
11		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	56,200	56,200	53,000	56,200
12		Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	56,200	56,200	53,000	56,200
13		Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	69,200	69,200	66,000	69,200
14		Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp	13,100	13,100	12,000	13,100
15	03C4.2.2.1	Chụp sọ mặt chính nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	64,200	64,200	61,000	64,200
16	03C4.2.1.7	Chụp Angiography mắt	214,000	214,000	211,000	214,000
17	04C1.2.5.33	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	101,000	101,000	98,000	101,000
18	04C1.2.5.34	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	116,000	116,000	113,000	116,000
19	04C1.2.5.35	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	156,000	156,000	153,000	156,000
20	03C4.2.5.10	Chụp mật qua Kehr	240,000	240,000	225,000	240,000

21	04C1.2.5.30	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	539,000	539,000	524,000	539,000
22	04C1.2.5.31	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	529,000	529,000	514,000	529,000
23	03C4.2.5.11	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	206,000	206,000	191,000	206,000
24	04C1.2.6.36	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	371,000	371,000	356,000	371,000
25	03C4.2.5.12	Chụp X - quang vú định vị kim dây	386,000	386,000	371,000	386,000
26	03C4.2.5.13	Lỗ dò cản quang	406,000	406,000	391,000	406,000
27	03C4.2.5.15	Mammography (1 bên)	94,200	94,200	91,000	94,200
28	04C1.2.6.37	Chụp tử sống có tiêm thuốc	401,000	401,000	386,000	401,000
III		Chụp X-quang số hóa				
29	04C1.2.6.51	Chụp X-quang số hóa 1 phim	65,400	65,400	69,000	65,400
30	04C1.2.6.52	Chụp X-quang số hóa 2 phim	97,200	97,200	94,000	97,200
31	04C1.2.6.53	Chụp X-quang số hóa 3 phim	122,000	122,000	119,000	122,000
32		Chụp Xquang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	18,900	18,900	17,000	18,900
33	04C1.2.6.54	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	411,000	411,000	396,000	411,000
34	04C1.2.6.55	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	609,000	609,000	594,000	609,000
35	04C1.2.6.56	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	564,000	564,000	549,000	564,000
36	04C1.2.6.57	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	224,000	224,000	209,000	224,000
37	04C1.2.6.58	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	224,000	224,000	209,000	224,000
38	04C1.2.6.59	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	264,000	264,000	249,000	264,000
39	04C1.2.6.60	Chụp tử sống có thuốc cản quang số hóa	521,000	521,000	506,000	521,000
40		Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	944,000	944,000	929,000	944,000
41		Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	386,000	386,000	371,000	386,000
IV		Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ				
42	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	522,000	522,000	536,000	522,000
43	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	632,000	632,000	970,000	632,000
44	04C1.2.6.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1,701,000	1,701,000	2,266,000	1,701,000
45	04C1.2.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,446,000	1,446,000	1,431,000	1,446,000
46		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang	3,451,000	3,451,000	4,136,000	3,451,000

47		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy không có thuốc cản quang	3,128,000	3,128,000	3,099,000	3,128,000
48	04C1.2.6.64	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2,985,000	2,985,000	3,543,000	2,985,000
49		Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2,731,000	2,731,000	2,712,000	2,731,000
50		Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy có thuốc cản quang	6,673,000	6,673,000	7,643,000	6,673,000
51		Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy không thuốc cản quang	6,637,000	6,637,000	6,606,000	6,637,000
52	04C1.2.6.61	Chụp PET/CT	19,770,000	19,770,000	20,114,000	19,770,000
53	04C1.2.6.62	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị	20,539,000	20,539,000	20,831,000	20,539,000
54	04C1.2.6.43	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5,598,000	5,598,000	5,502,000	5,598,000
55	04C1.2.6.44	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5,916,000	5,916,000	5,796,000	5,916,000
56	04C1.2.6.45	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6,816,000	6,816,000	6,696,000	6,816,000
57	04C1.2.6.46	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	9,066,000	9,066,000	8,946,000	9,066,000
58		Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới C-Arm	7,816,000	7,816,000	7,696,000	7,816,000
59	04C1.2.6.48	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9,666,000	9,666,000	9,546,000	9,666,000
60	04C1.2.6.47	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	9,116,000	9,116,000	8,996,000	9,116,000

61	04C1.2.6.50	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	2,103,000	2,103,000	1,983,000	2,103,000
62		Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1,183,000	1,183,000	1,159,000	1,183,000
63	04C1.2.6.50	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3,616,000	3,616,000	3,496,000	3,616,000
64	03C2.1.56	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1,735,000	1,735,000	1,679,000	1,735,000
65	03C2.1.57	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	1,235,000	1,235,000	1,179,000	1,235,000
66	04C1.2.6.49	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	3,116,000	3,116,000	2,996,000	3,116,000
67	03C4.2.5.2	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,214,000	2,214,000	2,336,000	2,214,000
68	03C4.2.5.1	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,311,000	1,311,000	1,754,000	1,311,000
69		Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8,665,000	8,665,000	8,636,000	8,665,000
70		Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3,165,000	3,165,000	3,136,000	3,165,000
V		Một số kỹ thuật khác				
71		Đo mật độ xương 1 vị trí	82,300	82,300	79,500	82,300
72		Đo mật độ xương 2 vị trí	141,000	141,000	139,000	141,000
73		Đo mật độ xương	21,400	21,400	Chưa áp dụng	21,400
B		CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI				
74		Bơm rửa khoang màng phổi	216,000	216,000	203,000	216,000
75	03C1.51	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	467,000	467,000	454,000	467,000
76		Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1,016,000	1,016,000	1,003,000	1,016,000
77	04C2.10.8	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	479,000	479,000	458,000	479,000
78	04C3.1.142	Cắt chỉ	32,900	32,900	30,000	32,900
79		Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	158,000	158,000	150,000	158,000
80	04C2.69	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	137,000	137,000	131,000	137,000
81	04C2.11.2	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	176,000	176,000	169,000	176,000
82	04C2.71	Chọc hút khí màng phổi	143,000	143,000	136,000	143,000
83	04C2.70	Chọc rửa màng phổi	206,000	206,000	198,000	206,000
84	03C1.4	Chọc dò màng tim	247,000	247,000	234,000	247,000
85	03C1.74	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	177,000	177,000	170,000	177,000
86	03C1.1	Chọc dò tuỷ sống	107,000	107,000	100,000	107,000

87		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	166,000	166,000	161,000	166,000
88		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	221,000	221,000	214,000	221,000
89	04C2.67	Chọc hút hạch hoặc u	110,000	110,000	104,000	110,000
90	04C2.12 1	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	152,000	152,000	145,000	152,000
91	04C2.12 2	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	732,000	732,000	719,000	732,000
92	04C2.68	Chọc hút tế bào tuyến giáp	110,000	110,000	104,000	110,000
93	04C2.11 1	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	151,000	151,000	144,000	151,000
94	04C2.11 5	Chọc hút tủy làm tủy đồ	530,000	530,000	523,000	530,000
95	04C2.11 4	Chọc hút tủy làm tủy đồ	128,000	128,000	121,000	128,000
96		Chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2,360,000	2,360,000	2,353,000	2,360,000
97	04C2.98	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	596,000	596,000	583,000	596,000
98		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	678,000	678,000	658,000	678,000
99		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1,199,000	1,199,000	1,179,000	1,199,000
100	03C1.58	Đặt catheter động mạch quay	546,000	546,000	533,000	546,000
101	03C1.59	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1,367,000	1,367,000	1,354,000	1,367,000
102	03C1.57	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	653,000	653,000	640,000	653,000
103	04C2.10 4	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,126,000	1,126,000	1,113,000	1,126,000
104	04C2.10 3	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1,126,000	1,126,000	1,113,000	1,126,000
105		Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6,811,000	6,811,000	6,774,000	6,811,000
106	04C2.10 6	Đặt nội khí quản	568,000	568,000	555,000	568,000
107		Đặt sonde dạ dày	90,100	90,100	85,400	90,100
108	03C1.52	Đặt sonde JJ niệu quản	917,000	917,000	904,000	917,000
109	03C1.32	Đặt stent thực quản qua nội soi	1,144,000	1,144,000	1,107,000	1,144,000
110		Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	3,035,000	3,035,000	2,795,000	3,035,000
111		Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	2,025,000	2,025,000	1,973,000	2,025,000

112		Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	1,925,000	1,925,000	1,873,000	1,925,000
113		Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	196,000	196,000	183,000	196,000
114	03C1.56	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	2,321,000	2,321,000	2,308,000	2,321,000
115		Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	185,000	185,000	183,000	185,000
116		Hút dịch khớp	114,000	114,000	109,000	114,000
117		Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	125,000	125,000	118,000	125,000
118		Hút đờm	11,100	11,100	10,000	11,100
119	04C2.11 9	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	944,000	944,000	918,000	944,000
120	04C2.79	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	562,000	562,000	549,000	562,000
121	04C2.78	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	964,000	964,000	938,000	964,000
122	03C1.71	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,212,000	2,212,000	2,173,000	2,212,000
123	03C1.72	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1,636,000	1,636,000	1,597,000	1,636,000
124	04C2.99	Mở khí quản	719,000	719,000	704,000	719,000
125	04C2.12 0	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	373,000	373,000	360,000	373,000
126		Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	94,900	94,900	63,300	94,900
127	03C1.39	Nội soi lồng ngực	974,000	974,000	937,000	974,000
128		Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	5,010,000	5,010,000	4,982,000	5,010,000
129		Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5,788,000	5,788,000	5,760,000	5,788,000
130	03C1.45	Niệu dòng đồ	59,800	59,800	54,200	59,800
131		Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1,761,000	1,761,000	1,743,000	1,761,000
132		Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1,461,000	1,461,000	1,443,000	1,461,000
133		Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3,261,000	3,261,000	3,243,000	3,261,000
134	04C2.96	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	753,000	753,000	738,000	753,000
135	04C2.11 6	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1,133,000	1,133,000	1,105,000	1,133,000
136	04C2.11 7	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2,584,000	2,584,000	2,547,000	2,584,000
137		Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2,844,000	2,844,000	2,807,000	2,844,000
138	04C2.88	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	433,000	433,000	410,000	433,000
139		Nội soi dạ dày làm Clo test	294,000	294,000	Chưa áp dụng	294,000
140		Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	244,000	244,000	231,000	244,000
141	04C2.90	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	408,000	408,000	385,000	408,000

142	04C2.89	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	305,000	305,000	287,000	305,000
143	04C2.92	Nội soi trực tràng có sinh thiết	291,000	291,000	278,000	291,000
144	04C2.91	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	189,000	189,000	179,000	189,000
145	03C1.25	Nội soi dạ dày can thiệp	728,000	728,000	2,191,000	728,000
146	03C4.2.4.2	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2,678,000	2,678,000	2,663,000	2,678,000
147	04C2.85	Nội soi ổ bụng	825,000	825,000	793,000	825,000
148	04C2.86	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	982,000	982,000	937,000	982,000
149	03C1.36	Nội soi ống mật chủ	167,000	167,000	154,000	167,000
150		Nội soi siêu âm chẩn đoán	1,164,000	1,164,000	1,152,000	1,164,000
151		Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2,897,000	2,897,000	2,871,000	2,897,000
152	03C1.40	Nội soi tiết niệu có gây mê	849,000	849,000	824,000	849,000
153	04C2.10 1	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	925,000	925,000	906,000	925,000
154	04C2.94	Nội soi bàng quang có sinh thiết	649,000	649,000	621,000	649,000
155	04C2.93	Nội soi bàng quang không sinh thiết	525,000	525,000	506,000	525,000
156	04C2.11 8	Nội soi bàng quang điều trị sỏi đường chóp	694,000	694,000	675,000	694,000
157	04C2.95	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	893,000	893,000	870,000	893,000
158		Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1,351,000	1,351,000	1,342,000	1,351,000
159		Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1,371,000	1,371,000	1,357,000	1,371,000
160		Nối thông động- tĩnh mạch	1,151,000	1,151,000	1,142,000	1,151,000
161	04C2.74	Nong niệu đạo và đặt thông sỏi	241,000	241,000	228,000	241,000
162	03C1.31	Nong thực quản qua nội soi	2,277,000	2,277,000	2,239,000	2,277,000
163	04C2.73	Rửa bàng quang	198,000	198,000	185,000	198,000
164	03C1.5	Rửa dạ dày	119,000	119,000	106,000	119,000
165	03C1.54	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	589,000	589,000	576,000	589,000
166		Rửa phổi toàn bộ	8,181,000	8,181,000	7,910,000	8,181,000
167	03C1.55	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	831,000	831,000	812,000	831,000
168		Rút máu để điều trị	236,000	236,000	216,000	236,000
169		Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	178,000	178,000	172,000	178,000
170		Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	597,000	597,000	2,058,000	597,000

171		Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	558,000	558,000	547,000	558,000
172	03C1.21	Sinh thiết cơ tim	1,765,000	1,765,000	1,702,000	1,765,000
173	04C2.80	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	126,000	126,000	121,000	126,000
174		Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1,002,000	1,002,000	978,000	1,002,000
175		Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	828,000	828,000	808,000	828,000
176		Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1,900,000	1,900,000	1,872,000	1,900,000
177		Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1,700,000	1,700,000	1,672,000	1,700,000
178	04C2.81	Sinh thiết hạch hoặc u	262,000	262,000	249,000	262,000
179	04C2.11 0	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1,104,000	1,104,000	1,078,000	1,104,000
180	04C2.83	Sinh thiết màng phổi	431,000	431,000	418,000	431,000
181		Sinh thiết móng	311,000	311,000	285,000	311,000
182	04C2.84	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	609,000	609,000	589,000	609,000
183	04C2.82	Sinh thiết tủy xương	242,000	242,000	229,000	242,000
184	04C2.11 3	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	1,372,000	1,372,000	1,359,000	1,372,000
185		Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).	2,677,000	2,677,000	2,664,000	2,677,000
186	03C1.20	Sinh thiết vú	157,000	157,000	144,000	157,000
187		Sinh thiết tuyến vú dưới hướng dẫn của Xquang có hệ thống định vị stereostatic	1,560,000	1,560,000	1,541,000	1,560,000
188	03C1.30	Soi bàng quang, chụp thận ngược dòng	645,000	645,000	626,000	645,000
189	03C1.28	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu	576,000	576,000	544,000	576,000
190	03C1.22	Soi khớp có sinh thiết	498,000	498,000	483,000	498,000
191	03C1.23	Soi màng phổi	440,000	440,000	403,000	440,000
192	03C1.67	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	885,000	885,000	854,000	885,000
193	03C1.27	Soi ruột non, tiêm (hoặc kẹp cầm máu) hoặc cắt polyp	748,000	748,000	710,000	748,000
194	03C1.26	Soi ruột non	639,000	639,000	608,000	639,000
195	03C1.24	Soi thực quản hoặc dạ dày gấp giun	427,000	427,000	396,000	427,000
196	03C1.29	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	243,000	243,000	228,000	243,000
197	03C1.62	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	989,000	989,000	968,000	989,000

198	03C1.61	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	500,000	500,000	477,000	500,000
199	04C2.10 7	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON - LINE)	1,504,000	1,504,000	1,478,000	1,504,000
200	04C2.12 3	Thận nhân tạo cấp cứu	1,541,000	1,541,000	1,515,000	1,541,000
201	04C2.76	Thận nhân tạo chu kỳ	556,000	556,000	543,000	556,000
202	04C3.1. 149	Tháo bột: cột sống hoặc lưng hoặc khớp háng hoặc xương đùi hoặc xương chậu	63,600	63,600	59,400	63,600
203		Kỹ thuật phối hợp thận nhân tạo và hấp phụ máu bằng quả hấp phụ máu	3,430,000	3,430,000	<i>Chưa áp dụng</i>	3,430,000
204	04C3.1. 150	Tháo bột khác	52,900	52,900	49,500	52,900
205		Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	246,000	246,000	233,000	246,000
206	04C3.1. 143	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	57,600	57,600	55,000	57,600
207	04C3.1. 144	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	82,400	82,400	79,600	82,400
208	04C3.1. 145	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	82,400	82,400	79,600	82,400
209	04C3.1. 145	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	112,000	112,000	109,000	112,000
210	04C3.1. 146	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	134,000	134,000	129,000	134,000
211	04C3.1. 147	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	179,000	179,000	174,000	179,000
212	04C3.1. 148	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	240,000	240,000	227,000	240,000
213		Thay canuyn mở khí quản	247,000	247,000	241,000	247,000
214	04C2.72	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	92,900	92,900	89,500	92,900
215		Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	502,000	502,000	499,000	502,000
216	04C2.10 5	Thở máy (01 ngày điều trị)	559,000	559,000	533,000	559,000
217	04C2.65	Thông đái	90,100	90,100	85,400	90,100
218	04C2.66	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	82,100	82,100	78,000	82,100
219		Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	11,400	11,400	10,000	11,400
220		Tiêm khớp	91,500	91,500	86,400	91,500
221		Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	132,000	132,000	126,000	132,000
222		Truyền tĩnh mạch	21,400	21,400	20,000	21,400

223	04C3.1.151	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	178,000	178,000	172,000	178,000
224	04C3.1.152	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	237,000	237,000	224,000	237,000
225	04C3.1.153	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	257,000	257,000	244,000	257,000
226	04C3.1.154	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	305,000	305,000	286,000	305,000
C		Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
227	03C1DY.2	Bàn kéo	45,800	45,800	43,800	45,800
228	04C2.DY139	Bó Farafin	42,400	42,400	50,000	42,400
229		Bó thuốc	50,500	50,500	47,700	50,500
230	03C1DY.3	Bồn xoáy	16,200	16,200	14,800	16,200
231	04C2.DY125	Châm (có kim dài)	72,300	72,300	81,800	72,300
232		Châm (kim ngắn)	65,300	65,300	Chưa áp dụng	65,300
233	03C1DY.8	Chẩn đoán điện	36,200	36,200	33,700	36,200
234	03C1DY.29	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	58,500	58,500	53,200	58,500
235	04C2.DY124	Chôn chỉ (cấy chỉ)	143,000	143,000	174,000	143,000
236	04C2.DY140	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	35,500	35,500	35,000	35,500
237		Đặt thuốc y học cổ truyền	45,400	45,400	43,200	45,400
238	04C2.DY126	Điện châm (có kim dài)	74,300	74,300	75,800	74,300
239		Điện châm (kim ngắn)	67,300	67,300	Chưa áp dụng	67,300
240	04C2.DY130	Điện phân	45,400	45,400	44,000	45,400
241	04C2.DY138	Điện từ trường	38,400	38,400	37,000	38,400
242	03C1DY.20	Điện vi dòng giảm đau	28,800	28,800	28,000	28,800
243	04C2.DY134	Điện xung	41,400	41,400	40,000	41,400
244	03C1DY.25	Giác hơi	33,200	33,200	31,800	33,200
245	03C1DY.1	Giao thoa	28,800	28,800	28,000	28,800
246	04C2.DY129	Hồng ngoại	35,200	35,200	41,100	35,200
247	04C2.DY141	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	45,300	45,300	50,500	45,300
248		Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	335,000	335,000	328,000	335,000
249		Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	203,000	203,000	197,000	203,000
250		Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	48,600	48,600	44,400	48,600
251		Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	146,000	146,000	140,000	146,000

252	04C2.D Y132	Laser châm	47,400	47,400	78,500	47,400
253	03C1DY .32	Laser chiếu ngoài	34,000	34,000	33,000	34,000
254	03C1DY .33	Laser nội mạch	53,600	53,600	51,700	53,600
255		Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	105,000	105,000	100,000	105,000
256		Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	105,000	105,000	100,000	105,000
257		Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	105,000	105,000	100,000	105,000
258		Ngâm thuốc y học cổ truyền	49,400	49,400	47,300	49,400
259		Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1,050,000	1,050,000	1,009,000	1,050,000
260	03C1DY .17	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	33,300	33,300	28,000	33,300
261		Sắc thuốc thang (1 thang)	12,500	12,500	12,000	12,500
262	04C2.D Y137	Siêu âm điều trị	45,600	45,600	44,400	45,600
263	04C2.D Y131	Sóng ngắn	34,900	34,900	40,700	34,900
264	03C1DY .35	Sóng xung kích điều trị	61,700	61,700	58,000	61,700
265	03C1DY .5	Tập do cứng khớp	45,700	45,700	41,500	45,700
266	03C1DY .6	Tập do liệt ngoại biên	28,500	28,500	24,300	28,500
267	03C1DY .4	Tập do liệt thần kinh trung ương	41,800	41,800	38,000	41,800
268	03C1DY .19	Tập dưỡng sinh	23,800	23,800	20,000	23,800
269		Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	59,500	59,500	52,400	59,500
270	03C1DY .11	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	11,200	11,200	9,800	11,200
271		Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	302,000	302,000	296,000	302,000
272		Tập nuốt (có sử dụng máy)	158,000	158,000	152,000	158,000
273		Tập nuốt (không sử dụng máy)	128,000	128,000	122,000	128,000
274		Tập sửa lỗi phát âm	106,000	106,000	98,800	106,000
275	04C2.D Y136	Tập vận động đoạn chi	42,300	42,300	44,500	42,300
276	04C2.D Y135	Tập vận động toàn thân	46,900	46,900	44,500	46,900
277		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	29,000	29,000	27,300	29,000
278	03C1DY .13	Tập với hệ thống ròng rọc	11,200	11,200	9,800	11,200
279	03C1DY .12	Tập với xe đạp tập	11,200	11,200	9,800	11,200
280	04C2.D Y127	Thủy châm	66,100	66,100	61,800	66,100
281	03C1DY .14	Thủy trị liệu	61,400	61,400	84,300	61,400

282		Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bằng quang để điều trị bằng quang tăng hoạt động	2,769,000	2,769,000	2,707,000	2,769,000
283		Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1,157,000	1,157,000	1,116,000	1,157,000
284	04C2.D Y133	Tử ngoại	34,200	34,200	38,000	34,200
285	03C1DY .16	Vật lý trị liệu chỉnh hình	30,100	30,100	29,000	30,100
286	03C1DY .15	Vật lý trị liệu hô hấp	30,100	30,100	29,000	30,100
287	03C1DY .18	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	30,100	30,100	29,000	30,100
288	03C1DY .30	Xoa bóp áp lực hơi	30,100	30,100	29,000	30,100
289	04C2.D Y128	Xoa bóp bấm huyết	65,500	65,500	61,300	65,500
290	03C1DY .21	Xoa bóp bằng máy	28,500	28,500	24,300	28,500
291	03C1DY .22	Xoa bóp cục bộ bằng tay	41,800	41,800	59,500	41,800
292	03C1DY .23	Xoa bóp toàn thân	50,700	50,700	87,000	50,700
293		Xông hơi thuốc	42,900	42,900	40,000	42,900
294		Xông khói thuốc	37,900	37,900	35,000	37,900
295		Xông thuốc bằng máy	42,900	42,900	40,000	42,900
		Các thủ thuật Y học cổ truyền hoặc Phục hồi chức năng còn lại khác				
296		Thủ thuật loại I	132,000	132,000	121,000	132,000
297		Thủ thuật loại II	69,900	69,900	64,700	69,900
298		Thủ thuật loại III	40,600	40,600	38,300	40,600
D		PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA				
I		HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
299		Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	5,202,000	5,202,000	5,022,000	5,202,000
300		Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	1,496,000	1,496,000	1,429,000	1,496,000
301		Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	1,293,000	1,293,000	1,173,000	1,293,000
302		Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2,444,000	2,444,000	2,343,000	2,444,000
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác				
303		Phẫu thuật loại đặc biệt	3,204,000	3,204,000	3,062,000	3,204,000
304		Phẫu thuật loại I	2,167,000	2,167,000	2,061,000	2,167,000
305		Phẫu thuật loại II	1,290,000	1,290,000	1,223,000	1,290,000
306		Thủ thuật loại đặc biệt	1,233,000	1,233,000	1,149,000	1,233,000
307		Thủ thuật loại I	762,000	762,000	713,000	762,000
308		Thủ thuật loại II	459,000	459,000	430,000	459,000
309		Thủ thuật loại III	317,000	317,000	295,000	317,000
II		NỘI KHOA				
310	DU- MDLS	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	1,392,000	1,392,000	1,336,000	1,392,000
311	DU- MDLS	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	885,000	885,000	848,000	885,000

312	DU-MDLS	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - liệu pháp trung bình 15 ngày)	2,372,000	2,372,000	2,341,000	2,372,000
313	DU-MDLS	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - liệu pháp trung bình 3 tháng)	5,103,000	5,103,000	5,024,000	5,103,000
314	DU-MDLS	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	290,000	290,000	283,000	290,000
315	DU-MDLS	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu.	160,000	160,000	153,000	160,000
316	DU-MDLS	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	521,000	521,000	511,000	521,000
317	DU-MDLS	Test hồi phục phế quản	172,000	172,000	165,000	172,000
318	DU-MDLS	Test huyết thanh tự thân	668,000	668,000	647,000	668,000
319	DU-MDLS	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	878,000	878,000	863,000	878,000
320	DU-MDLS	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	838,000	838,000	817,000	838,000
321	DU-MDLS	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	334,000	334,000	330,000	334,000
322	DU-MDLS	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)	377,000	377,000	370,000	377,000
323	DU-MDLS	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	475,000	475,000	468,000	475,000
324	DU-MDLS	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	389,000	389,000	382,000	389,000
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác				
325		Phẫu thuật loại I	1,569,000	1,569,000	1,509,000	1,569,000
326		Phẫu thuật loại II	1,091,000	1,091,000	1,047,000	1,091,000
327		Thủ thuật loại đặc biệt	823,000	823,000	791,000	823,000
328		Thủ thuật loại I	580,000	580,000	541,000	580,000
329		Thủ thuật loại II	319,000	319,000	301,000	319,000
330		Thủ thuật loại III	162,000	162,000	154,000	162,000
III		DA LIỄU				
331		Chụp và phân tích da bằng máy	205,000	205,000	198,000	205,000
332		Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	195,000	195,000	181,000	195,000
333		Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	332,000	332,000	314,000	332,000
334		Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA hoặc UVB toàn thân	240,000	240,000	214,000	240,000
335		Điều trị hạt cơm bằng Plasma	358,000	358,000	332,000	358,000
336		Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell	1,268,000	1,268,000	1,144,000	1,268,000
337		Điều trị một số bệnh da bằng IPL	453,000	453,000	427,000	453,000
338		Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	333,000	333,000	307,000	333,000
339		Điều trị một số bệnh da bằng Laser màu	1,049,000	1,049,000	967,000	1,049,000

340		Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	1,230,000	1,230,000	1,061,000	1,230,000
341		Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	213,000	213,000	187,000	213,000
342		Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, châm thuốc	285,000	285,000	259,000	285,000
343		Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	682,000	682,000	600,000	682,000
344		Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	744,000	744,000	662,000	744,000
345		Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	1,108,000	1,108,000	1,082,000	1,108,000
346		Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi	2,192,000	2,192,000	2,041,000	2,192,000
347		Phẫu thuật điều trị hẹp hở khẩu cái	2,468,000	2,468,000	2,317,000	2,468,000
348		Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương	628,000	628,000	602,000	628,000
349		Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương	546,000	546,000	505,000	546,000
350		Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới	1,912,000	1,912,000	1,761,000	1,912,000
351		Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi	1,552,000	1,552,000	1,401,000	1,552,000
352		Phẫu thuật điều trị u dưới móng	752,000	752,000	696,000	752,000
353		Phẫu thuật giải áp thần kinh	2,318,000	2,318,000	2,167,000	2,318,000
354		Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	3,337,000	3,337,000	3,044,000	3,337,000
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác				
355		Phẫu thuật loại đặc biệt	3,256,000	3,256,000	3,061,000	3,256,000
356		Phẫu thuật loại I	1,826,000	1,826,000	1,713,000	1,826,000
357		Phẫu thuật loại II	1,056,000	1,056,000	1,000,000	1,056,000
358		Phẫu thuật loại III	795,000	795,000	754,000	795,000
359		Thủ thuật loại đặc biệt	760,000	760,000	716,000	760,000
360		Thủ thuật loại I	385,000	385,000	365,000	385,000
361		Thủ thuật loại II	250,000	250,000	235,000	250,000
362		Thủ thuật loại III	148,000	148,000	142,000	148,000
IV		NỘI TIẾT				
363	03C2.1.5	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	231,000	231,000	218,600	231,000
364		Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	258,000	258,000	245,400	258,000
365		Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	6,560,000	6,560,000	6,402,000	6,560,000
366		Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,166,000	4,166,000	4,008,000	4,166,000
367		Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5,772,000	5,772,000	5,614,000	5,772,000
368		Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4,468,000	4,468,000	4,359,000	4,468,000
369		Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3,345,000	3,345,000	3,236,000	3,345,000
370		Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4,281,000	4,281,000	4,208,000	4,281,000
371		Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2,772,000	2,772,000	2,699,000	2,772,000
372		Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	5,485,000	5,485,000	5,269,000	5,485,000
373		Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	7,761,000	7,761,000	7,545,000	7,761,000

374		Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mô nội soi dùng dao siêu âm	7,652,000	7,652,000	7,436,000	7,652,000
		Các thủ thuật còn lại khác				
375		Thủ thuật loại I	616,000	616,000	575,000	616,000
376		Thủ thuật loại II	392,000	392,000	369,000	392,000
377		Thủ thuật loại III	212,000	212,000	204,000	212,000
V		NGOẠI KHOA				
		Ngoại Thần kinh				
378		Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4,498,000	4,498,000	4,310,000	4,498,000
379		Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	5,081,000	5,081,000	4,846,000	5,081,000
380		Phẫu thuật u hốc mắt	5,529,000	5,529,000	5,297,000	5,529,000
381		Phẫu thuật áp xe não	6,843,000	6,843,000	6,514,000	6,843,000
382	03C2.1.39	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4,122,000	4,122,000	3,981,000	4,122,000
383	03C2.1.45	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4,948,000	4,948,000	4,847,000	4,948,000
384	03C2.1.38	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	5,455,000	5,455,000	5,220,000	5,455,000
385		Phẫu thuật tạo hình màng não	5,713,000	5,713,000	5,431,000	5,713,000
386		Phẫu thuật thoát vị não, màng não	5,414,000	5,414,000	5,132,000	5,414,000
387		Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy	7,245,000	7,245,000	6,852,000	7,245,000
388	03C2.1.43	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	7,447,000	7,447,000	7,118,000	7,447,000
389	03C2.1.41	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	6,653,000	6,653,000	6,277,000	6,653,000
390	03C2.1.42	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	6,653,000	6,653,000	6,277,000	6,653,000
391		Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	7,145,000	7,145,000	6,752,000	7,145,000
392		Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mặt	5,389,000	5,389,000	5,107,000	5,389,000
393		Phẫu thuật ghép khuyết sọ	4,557,000	4,557,000	4,351,000	4,557,000
394		Phẫu thuật u xương sọ	5,019,000	5,019,000	4,787,000	5,019,000
395		Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5,383,000	5,383,000	5,151,000	5,383,000

396	03C2.1.44	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	6,741,000	6,741,000	6,459,000	6,741,000
397		Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	7,121,000	7,121,000	6,728,000	7,121,000
398	03C2.1.40	Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường	6,447,000	6,447,000	6,118,000	6,447,000
399	03C2.1.46	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	6,849,000	6,849,000	6,771,000	6,849,000
		Ngoại Lồng ngực - mạch máu				
400	03C2.1.31	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1,625,000	1,625,000	1,524,000	1,625,000
401	03C2.1.24	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	18,144,000	18,144,000	17,542,000	18,144,000
402	03C2.1.25	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	14,645,000	14,645,000	14,042,000	14,645,000
403	03C2.1.18	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	14,352,000	14,352,000	13,931,000	14,352,000
404	03C2.1.15	Phẫu thuật cắt ống động mạch	12,821,000	12,821,000	12,550,000	12,821,000
405	03C2.1.17	Phẫu thuật nối van động mạch chủ	7,852,000	7,852,000	7,431,000	7,852,000
406	03C2.1.16	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	14,352,000	14,352,000	13,931,000	14,352,000
407		Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	7,275,000	7,275,000	7,055,000	7,275,000
408		Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	3,732,000	3,732,000	7,227,000	3,732,000
409		Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	3,285,000	3,285,000	3,162,000	3,285,000
410	03C2.1.19	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	12,653,000	12,653,000	12,277,000	12,653,000

411	03C2.1.21	Phẫu thuật thay động mạch chủ	18,615,000	18,615,000	18,134,000	18,615,000
412	03C2.1.20	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	17,144,000	17,144,000	16,542,000	17,144,000
413		Phẫu thuật tim kín khác	13,836,000	13,836,000	13,460,000	13,836,000
414	03C2.1.14	Phẫu thuật tim loại Blalock	14,352,000	14,352,000	13,931,000	14,352,000
415	03C2.1.26	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	16,447,000	16,447,000	16,004,000	16,447,000
416		Phẫu thuật u máu các vị trí	3,014,000	3,014,000	2,896,000	3,014,000
417		Phẫu thuật cắt phổi	8,641,000	8,641,000	8,265,000	8,641,000
418		Phẫu thuật cắt u trung thất	10,311,000	10,311,000	9,918,000	10,311,000
419		Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1,756,000	1,756,000	1,689,000	1,756,000
420		Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	6,686,000	6,686,000	6,404,000	6,686,000
421		Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	9,982,000	9,982,000	9,589,000	9,982,000
422		Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	8,288,000	8,288,000	7,895,000	8,288,000
423		Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	6,799,000	6,799,000	6,567,000	6,799,000
		Ngoại Tiết niệu				
424	03C2.1.91	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	6,544,000	6,544,000	6,307,000	6,544,000
425		Phẫu thuật cắt thận	4,232,000	4,232,000	4,044,000	4,232,000

426		Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	6,117,000	6,117,000	5,835,000	6,117,000
427		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4,027,000	4,027,000	3,839,000	4,027,000
428	03C2.1.82	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	4,316,000	4,316,000	4,130,000	4,316,000
429	03C2.1.83	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	4,170,000	4,170,000	4,000,000	4,170,000
430		Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4,098,000	4,098,000	3,910,000	4,098,000
431		Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	5,390,000	5,390,000	4,997,000	5,390,000
432	03C2.1.85	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3,044,000	3,044,000	2,950,000	3,044,000
433		Phẫu thuật cắt bàng quang	5,305,000	5,305,000	5,073,000	5,305,000
434		Phẫu thuật cắt u bàng quang	5,434,000	5,434,000	5,152,000	5,434,000
435		Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	4,565,000	4,565,000	4,379,000	4,565,000
436	03C2.1.84	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	5,818,000	5,818,000	5,569,000	5,818,000
437		Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	4,565,000	4,565,000	4,379,000	4,565,000
438		Phẫu thuật đóng dò bàng quang	4,415,000	4,415,000	4,227,000	4,415,000
439	03C2.1.87	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	2,694,000	2,694,000	2,566,000	2,694,000
440	03C2.1.88	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	2,694,000	2,694,000	2,566,000	2,694,000
441		Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	4,947,000	4,947,000	4,715,000	4,947,000
442	03C2.1.86	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	3,950,000	3,950,000	3,809,000	3,950,000
443		Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	4,151,000	4,151,000	3,963,000	4,151,000
444		Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2,321,000	2,321,000	2,254,000	2,321,000
445		Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,751,000	1,751,000	1,684,000	1,751,000
446		Phẫu thuật tạo hình dương vật	4,235,000	4,235,000	4,049,000	4,235,000
447	03C2.1.89	Đặt prothese cố định sàn chậu vào móm nhô xương cụt	3,562,000	3,562,000	3,434,000	3,562,000
448	03C2.1.12	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2,388,000	2,388,000	2,362,000	2,388,000
449	03C2.1.13	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1,279,000	1,279,000	1,253,000	1,279,000
		Tiêu hóa				
450		Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	5,441,000	5,441,000	5,209,000	5,441,000
451		Phẫu thuật cắt thực quản	7,283,000	7,283,000	6,907,000	7,283,000
452	03C2.1.61	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	5,814,000	5,814,000	5,611,000	5,814,000
453		Phẫu thuật đặt Stent thực quản	5,168,000	5,168,000	4,936,000	5,168,000
454	03C2.1.60	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	5,964,000	5,964,000	5,727,000	5,964,000

455		Phẫu thuật tạo hình thực quản	7,548,000	7,548,000	7,172,000	7,548,000
456	03C2.1.59	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	5,964,000	5,964,000	5,727,000	5,964,000
457		Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	4,913,000	4,913,000	4,681,000	4,913,000
458		Phẫu thuật cắt dạ dày	7,266,000	7,266,000	6,890,000	7,266,000
459	03C2.1.62	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	5,090,000	5,090,000	4,887,000	5,090,000
460		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2,896,000	2,896,000	4,037,000	2,896,000
461	03C2.1.64	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3,241,000	3,241,000	3,072,000	3,241,000
462	03C2.1.81	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	2,944,000	2,944,000	2,789,000	2,944,000
463		Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,470,000	4,470,000	4,282,000	4,470,000
464		Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2,498,000	2,498,000	2,416,000	2,498,000
465		Phẫu thuật cắt nối ruột	4,293,000	4,293,000	4,105,000	4,293,000
466	03C2.1.63	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,241,000	4,241,000	4,072,000	4,241,000
467		Phẫu thuật cắt ruột non	4,629,000	4,629,000	4,441,000	4,629,000
468		Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,561,000	2,561,000	2,460,000	2,561,000
469		Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,564,000	2,564,000	<i>Chưa áp dụng</i>	2,564,000
470		Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	6,933,000	6,933,000	6,651,000	6,933,000
471	03C2.1.80	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	4,661,000	4,661,000	4,379,000	4,661,000
472		Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4,276,000	4,276,000	4,088,000	4,276,000
473	03C2.1.65	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	3,316,000	3,316,000	3,130,000	3,316,000
474		Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,664,000	2,664,000	2,563,000	2,664,000
475		Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,579,000	3,579,000	3,414,000	3,579,000
476		Phẫu thuật cắt gan	8,133,000	8,133,000	7,757,000	8,133,000
477	03C2.1.78	Phẫu thuật nội soi cắt gan	5,648,000	5,648,000	5,255,000	5,648,000
478	03C2.1.77	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao	6,728,000	6,728,000	6,335,000	6,728,000

479		Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	4,699,000	4,699,000	4,511,000	4,699,000
480	03C2.1.79	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	3,316,000	3,316,000	3,130,000	3,316,000
481		Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	5,273,000	5,273,000	5,038,000	5,273,000
482		Phẫu thuật cắt túi mật	4,523,000	4,523,000	4,335,000	4,523,000
483	03C2.1.73	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3,093,000	3,093,000	2,958,000	3,093,000
484		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	4,499,000	4,499,000	4,311,000	4,499,000
485		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	6,827,000	6,827,000	6,498,000	6,827,000
486	03C2.1.76	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3,816,000	3,816,000	3,630,000	3,816,000
487	03C2.1.67	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	4,464,000	4,464,000	4,227,000	4,464,000
488	03C2.1.72	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	3,316,000	3,316,000	3,130,000	3,316,000
489	03C2.1.75	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	4,151,000	4,151,000	3,919,000	4,151,000
490	03C2.1.74	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nông đường mật qua ERCP	3,456,000	3,456,000	3,268,000	3,456,000
491		Phẫu thuật nối mật ruột	4,399,000	4,399,000	4,211,000	4,399,000
492		Phẫu thuật cắt khối tá tụy	10,817,000	10,817,000	10,424,000	10,817,000
493		Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	10,110,000	10,110,000	9,840,000	10,110,000
494		Phẫu thuật cắt lách	4,472,000	4,472,000	4,284,000	4,472,000
495	03C2.1.70	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4,390,000	4,390,000	4,187,000	4,390,000
496		Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4,485,000	4,485,000	4,297,000	4,485,000
497		Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	5,712,000	5,712,000	5,430,000	5,712,000
498		Phẫu thuật nạo vét hạch	3,817,000	3,817,000	3,629,000	3,817,000
499		Phẫu thuật u trong ổ bụng	4,670,000	4,670,000	4,482,000	4,670,000
500	03C2.1.68	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3,680,000	3,680,000	3,525,000	3,680,000
501		Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,514,000	2,514,000	2,447,000	2,514,000

502		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3,258,000	3,258,000	3,157,000	3,258,000
503		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2,832,000	2,832,000	2,709,000	2,832,000
504		Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,562,000	2,562,000	2,461,000	2,562,000
505	03C2.1.66	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	2,254,000	2,254,000	2,153,000	2,254,000
506	03C2.1.50	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2,428,000	2,428,000	2,391,000	2,428,000
507	03C2.1.49	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3,928,000	3,928,000	3,891,000	3,928,000
508	03C2.1.54	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dày hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	1,038,000	1,038,000	1,010,000	1,038,000
509	03C2.1.55	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1,885,000	1,885,000	1,789,000	1,885,000
510	03C2.1.48	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1,696,000	1,696,000	1,678,000	1,696,000
511	03C2.1.52	Lấy sỏi hoặc giun đường mật qua nội soi tá tràng	3,396,000	3,396,000	3,332,000	3,396,000
512	03C2.1.47	Mở thông dạ dày qua nội soi	2,697,000	2,697,000	2,679,000	2,697,000
513	03C2.1.51	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2,238,000	2,238,000	2,210,000	2,238,000
514	04C3.1.158	Cắt phimosis	237,000	237,000	224,000	237,000
515	04C3.1.156	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	186,000	186,000	173,000	186,000
516	04C3.1.157	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	137,000	137,000	124,000	137,000
517	04C3.1.159	Thắt các búi trĩ hậu môn	277,000	277,000	264,000	277,000
		Xương, cột sống, hàm mặt				
518	03C2.1.1	Cố định gãy xương sườn	49,900	49,900	46,500	49,900
519	04C3.1.181	Nắn có gân mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	714,000	714,000	688,000	714,000
520	04C3.1.180	Nắn có gân mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	529,000	529,000	503,000	529,000
521	04C3.1.167	Nắn trật khớp háng (bột liền)	644,000	644,000	635,000	644,000
522	04C3.1.166	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	274,000	274,000	265,000	274,000
523	04C3.1.165	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	259,000	259,000	250,000	259,000
524	04C3.1.164	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	159,000	159,000	150,000	159,000
525	04C3.1.161	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	399,000	399,000	386,000	399,000
526	04C3.1.160	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	221,000	221,000	208,000	221,000

527	04C3.1.163	Nắn trật khớp vai (bột liền)	319,000	319,000	310,000	319,000
528	04C3.1.162	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	164,000	164,000	155,000	164,000
529	04C3.1.177	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	234,000	234,000	225,000	234,000
530	04C3.1.176	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	162,000	162,000	150,000	162,000
531	04C3.1.175	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	335,000	335,000	320,000	335,000
532	04C3.1.174	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	212,000	212,000	200,000	212,000
533	04C3.1.179	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	714,000	714,000	701,000	714,000
534	04C3.1.178	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	324,000	324,000	306,000	324,000
535	04C3.1.171	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	335,000	335,000	320,000	335,000
536	04C3.1.170	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	254,000	254,000	236,000	254,000
537	04C3.1.173	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	335,000	335,000	320,000	335,000
538	04C3.1.172	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	254,000	254,000	236,000	254,000
539	04C3.1.169	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	624,000	624,000	611,000	624,000
540	04C3.1.168	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	344,000	344,000	331,000	344,000
541	03C2.1.2	Nắn, bó gãy xương đòn	118,000	118,000	115,000	118,000
542	03C2.1.4	Nắn, bó gãy xương gót	144,000	144,000	135,000	144,000
543	03C2.1.3	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	144,000	144,000	135,000	144,000
544		Phẫu thuật cắt cụt chi	3,741,000	3,741,000	3,640,000	3,741,000
545	03C2.1.109	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2,925,000	2,925,000	2,767,000	2,925,000
546		Phẫu thuật thay khớp vai	6,985,000	6,985,000	6,703,000	6,985,000
547	03C2.1.117	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	2,829,000	2,829,000	2,597,000	2,829,000
548	03C2.1.110	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	2,925,000	2,925,000	2,767,000	2,925,000
549	03C2.1.119	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2,106,000	2,106,000	2,039,000	2,106,000
550	03C2.1.118	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3,151,000	3,151,000	3,033,000	3,151,000
551	03C2.1.104	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3,250,000	3,250,000	3,109,000	3,250,000

552	03C2.1.105	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4,242,000	4,242,000	4,101,000	4,242,000
553	03C2.1.100	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	3,250,000	3,250,000	3,109,000	3,250,000
554	03C2.1.97	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4,622,000	4,622,000	4,481,000	4,622,000
555	03C2.1.99	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3,750,000	3,750,000	3,609,000	3,750,000
556	03C2.1.96	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5,122,000	5,122,000	4,981,000	5,122,000
557	03C2.1.98	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5,122,000	5,122,000	4,981,000	5,122,000
558		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3,985,000	3,985,000	3,850,000	3,985,000
559		Phẫu thuật làm cứng khớp	3,649,000	3,649,000	3,508,000	3,649,000
560		Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3,570,000	3,570,000	3,429,000	3,570,000
561		Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2,758,000	2,758,000	2,657,000	2,758,000
562	03C2.1.108	Phẫu thuật ghép chi	6,153,000	6,153,000	5,777,000	6,153,000
563		Phẫu thuật ghép xương	4,634,000	4,634,000	4,446,000	4,634,000
564	03C2.1.101	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	4,622,000	4,622,000	4,481,000	4,622,000
565	03C2.1.115	Phẫu thuật kéo dài chi	4,672,000	4,672,000	4,435,000	4,672,000
566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,750,000	3,750,000	3,609,000	3,750,000
567	03C2.1.102	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5,122,000	5,122,000	4,981,000	5,122,000
568		Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3,746,000	3,746,000	3,611,000	3,746,000
569		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,963,000	2,963,000	2,828,000	2,963,000
570	03C2.1.106	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	4,242,000	4,242,000	4,101,000	4,242,000

571	03C2.1.113	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	5,589,000	5,589,000	5,336,000	5,589,000
572	03C2.1.114	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	3,789,000	3,789,000	3,536,000	3,789,000
573	03C2.1.111	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1,731,000	1,731,000	1,681,000	1,731,000
574		Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius	7,134,000	7,134,000	6,852,000	7,134,000
575	03C2.1.95	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	8,871,000	8,871,000	8,478,000	8,871,000
576	03C2.1.93	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	5,197,000	5,197,000	5,039,000	5,197,000
577	03C2.1.94	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5,328,000	5,328,000	5,140,000	5,328,000
578		Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	5,413,000	5,413,000	5,181,000	5,413,000
579	03C2.1.92	Phẫu thuật thay đốt sống	5,613,000	5,613,000	5,360,000	5,613,000
580		Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	5,025,000	5,025,000	4,837,000	5,025,000
581		Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,887,000	2,887,000	2,752,000	2,887,000
582		Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2,973,000	2,973,000	2,801,000	2,973,000
583	03C2.1.116	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,325,000	3,325,000	3,167,000	3,325,000
584		Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	4,228,000	4,228,000	4,040,000	4,228,000
585		Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	2,790,000	2,790,000	2,689,000	2,790,000
586		Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2,598,000	2,598,000	2,531,000	2,598,000
587		Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4,616,000	4,616,000	4,381,000	4,616,000
588	03C2.1.107	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	4,957,000	4,957,000	4,675,000	4,957,000
589		Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6,579,000	6,579,000	6,157,000	6,579,000
590	03C2.1.112	Tạo hình khí-phế quản	12,173,000	12,173,000	12,015,000	12,173,000
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác chuyên khoa ngoại				
591		Phẫu thuật loại đặc biệt	4,728,000	4,728,000	4,335,000	4,728,000
592		Phẫu thuật loại I	2,851,000	2,851,000	2,619,000	2,851,000

593		Phẫu thuật loại II	1,965,000	1,965,000	1,793,000	1,965,000
594		Phẫu thuật loại III	1,242,000	1,242,000	1,136,000	1,242,000
595		Thủ thuật loại đặc biệt	979,000	979,000	932,000	979,000
596		Thủ thuật loại I	545,000	545,000	513,000	545,000
597		Thủ thuật loại II	371,000	371,000	345,000	371,000
598		Thủ thuật loại III	180,000	180,000	168,000	180,000
VI		PHỤ SẢN				
599		Bóc nang tuyến Bartholin	1,274,000	1,274,000	1,237,000	1,274,000
600		Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2,721,000	2,721,000	2,586,000	2,721,000
601		Bóc nhân xơ vú	984,000	984,000	947,000	984,000
602		Cắt âm hộ + vết hạch bẹn hai bên	3,726,000	3,726,000	3,554,000	3,726,000
603		Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,761,000	2,761,000	2,677,000	2,761,000
604		Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	117,000	117,000	109,000	117,000
605		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	4,109,000	4,109,000	3,937,000	4,109,000
606		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5,550,000	5,550,000	5,378,000	5,550,000
607		Cắt u thành âm đạo	2,048,000	2,048,000	1,960,000	2,048,000
608		Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6,111,000	6,111,000	5,830,000	6,111,000
609		Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	4,803,000	4,803,000	4,522,000	4,803,000
610		Chích áp xe tầng sinh môn	807,000	807,000	781,000	807,000
611		Chích áp xe tuyến Bartholin	831,000	831,000	783,000	831,000
612	04C3.2.192	Chích apxe tuyến vú	219,000	219,000	206,000	219,000
613		Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	790,000	790,000	753,000	790,000
614		Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	880,000	880,000	805,000	880,000
615		Chọc dò màng bụng sơ sinh	404,000	404,000	389,000	404,000
616		Chọc dò túi cùng Douglas	280,000	280,000	267,000	280,000
617		Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2,192,000	2,192,000	2,155,000	2,192,000
618		Chọc ối	722,000	722,000	681,000	722,000
619		Dẫn lưu cùng đồ Douglas	835,000	835,000	798,000	835,000
620		Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6,045,000	6,045,000	5,873,000	6,045,000
621	04C3.2.191	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	159,000	159,000	146,000	159,000
622		Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	294,000	294,000	257,000	294,000
623	04C3.2.186	Đỡ đẻ ngôi ngược	1,002,000	1,002,000	927,000	1,002,000
624	04C3.2.185	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	706,000	706,000	675,000	706,000
625	04C3.2.187	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1,227,000	1,227,000	1,114,000	1,227,000
626		Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4,113,000	4,113,000	3,941,000	4,113,000
627	04C3.2.188	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	952,000	952,000	877,000	952,000
628		Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	649,000	649,000	636,000	649,000

629	04C3.2. 183	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	204,000	204,000	191,000	204,000
630		Hút thai dưới siêu âm	456,000	456,000	430,000	456,000
631		Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2,741,000	2,741,000	2,658,000	2,741,000
632		Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2,407,000	2,407,000	2,363,000	2,407,000
633		Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,564,000	1,564,000	1,525,000	1,564,000
634		Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,898,000	1,898,000	1,810,000	1,898,000
635		Khâu tử cung do nạo thủng	2,782,000	2,782,000	2,673,000	2,782,000
636		Khâu vòng cổ tử cung	549,000	549,000	536,000	549,000
637		Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2,747,000	2,747,000	2,638,000	2,747,000
638		Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,612,000	2,612,000	2,524,000	2,612,000
639		Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	85,600	85,600	82,100	85,600
640		Lấy dị vật âm đạo	573,000	573,000	541,000	573,000
641		Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2,860,000	2,860,000	2,728,000	2,860,000
642		Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2,248,000	2,248,000	2,147,000	2,248,000
643		Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3,406,000	3,406,000	3,282,000	3,406,000
644		Nạo hút thai trứng	772,000	772,000	716,000	772,000
645	04C3.2. 184	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	344,000	344,000	331,000	344,000
646		Nội soi buồng tử cung can thiệp	4,394,000	4,394,000	4,285,000	4,394,000
647		Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2,828,000	2,828,000	2,746,000	2,828,000
648		Nội xoay thai	1,406,000	1,406,000	1,380,000	1,406,000
649		Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	580,000	580,000	562,000	580,000
650		Nong cổ tử cung do bế sản dịch	281,000	281,000	268,000	281,000
651	03C2.2. 11	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	174,000	174,000	161,000	174,000
652		Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1,152,000	1,152,000	1,108,000	1,152,000
653		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	302,000	302,000	283,000	302,000
654		Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	384,000	384,000	358,000	384,000
655	04C3.2. 197	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	183,000	183,000	177,000	183,000
656		Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1,040,000	1,040,000	1,003,000	1,040,000
657	04C3.2. 198	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	545,000	545,000	519,000	545,000
658		Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	396,000	396,000	383,000	396,000
659		Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4,838,000	4,838,000	4,692,000	4,838,000
660		Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2,677,000	2,677,000	2,568,000	2,677,000
661		Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2,619,000	2,619,000	2,510,000	2,619,000
662		Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4,585,000	4,585,000	4,480,000	4,585,000
663		Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2,862,000	2,862,000	2,753,000	2,862,000

664		Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3,668,000	3,668,000	3,491,000	3,668,000
665		Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1,935,000	1,935,000	1,868,000	1,935,000
666		Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2,729,000	2,729,000	2,620,000	2,729,000
667		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3,736,000	3,736,000	3,564,000	3,736,000
668		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	5,910,000	5,910,000	5,724,000	5,910,000
669		Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	9,564,000	9,564,000	9,188,000	9,564,000
670		Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7,397,000	7,397,000	7,115,000	7,397,000
671		Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6,130,000	6,130,000	5,848,000	6,130,000
672		Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,660,000	2,660,000	2,551,000	2,660,000
673		Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3,710,000	3,710,000	3,538,000	3,710,000
674		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3,766,000	3,766,000	3,594,000	3,766,000
675		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3,725,000	3,725,000	3,553,000	3,725,000
676		Phẫu thuật Crossen	4,012,000	4,012,000	3,840,000	4,012,000
677		Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu (TOT, TVT)	5,385,000	5,385,000	12,353,000	5,385,000
678		Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3,322,000	3,322,000	3,213,000	3,322,000
679		Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2,844,000	2,844,000	2,735,000	2,844,000
680		Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	4,202,000	4,202,000	4,056,000	4,202,000
681	04C3.2.194	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,332,000	2,332,000	2,223,000	2,332,000
682	04C3.2.195	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	2,945,000	2,945,000	2,773,000	2,945,000
683		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	5,929,000	5,929,000	5,694,000	5,929,000
684		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4,027,000	4,027,000	3,881,000	4,027,000
685		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	4,307,000	4,307,000	4,135,000	4,307,000
686		Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	7,919,000	7,919,000	7,637,000	7,919,000
687		Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2,783,000	2,783,000	2,674,000	2,783,000
688		Phẫu thuật Manchester	3,681,000	3,681,000	3,509,000	3,681,000
689		Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3,355,000	3,355,000	3,246,000	3,355,000
690		Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3,507,000	3,507,000	3,335,000	3,507,000
691		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3,876,000	3,876,000	3,704,000	3,876,000
692		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6,145,000	6,145,000	5,864,000	6,145,000
693		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,944,000	2,944,000	2,835,000	2,944,000
694		Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4,750,000	4,750,000	4,578,000	4,750,000

695		Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2,782,000	2,782,000	2,673,000	2,782,000
696		Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng	4,289,000	4,289,000	4,117,000	4,289,000
697		Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6,116,000	6,116,000	5,944,000	6,116,000
698		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	5,558,000	5,558,000	5,386,000	5,558,000
699		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,071,000	5,071,000	4,899,000	5,071,000
700		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5,914,000	5,914,000	5,742,000	5,914,000
701		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	7,923,000	7,923,000	7,641,000	7,923,000
702		Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8,063,000	8,063,000	7,781,000	8,063,000
703		Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6,023,000	6,023,000	5,851,000	6,023,000
704		Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5,089,000	5,089,000	4,917,000	5,089,000
705		Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5,528,000	5,528,000	5,352,000	5,528,000
706		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5,005,000	5,005,000	4,833,000	5,005,000
707		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4,963,000	4,963,000	4,791,000	4,963,000
708		Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9,153,000	9,153,000	8,981,000	9,153,000
709		Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5,546,000	5,546,000	5,370,000	5,546,000
710		Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4,744,000	4,744,000	4,568,000	4,744,000
711		Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6,533,000	6,533,000	6,361,000	6,533,000
712		Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng	6,575,000	6,575,000	6,294,000	6,575,000
713		Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	4,083,000	4,083,000	3,937,000	4,083,000
714		Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5,976,000	5,976,000	5,711,000	5,976,000
715		Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3,610,000	3,610,000	3,362,000	3,610,000
716		Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4,660,000	4,660,000	4,395,000	4,660,000
717		Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4,867,000	4,867,000	4,757,000	4,867,000
718		Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3,342,000	3,342,000	3,241,000	3,342,000
719		Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4,121,000	4,121,000	3,949,000	4,121,000
720		Phẫu thuật treo tử cung	2,859,000	2,859,000	2,750,000	2,859,000
721		Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	6,191,000	6,191,000	5,910,000	6,191,000
722		Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	382,000	382,000	369,000	382,000
723		Sinh thiết gai rau	1,149,000	1,149,000	1,136,000	1,149,000
724		Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2,207,000	2,207,000	2,143,000	2,207,000
725	04C3.2.189	Soi cổ tử cung	61,500	61,500	58,900	61,500
726	04C3.2.190	Soi ối	48,500	48,500	45,900	48,500

727		Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1,127,000	1,127,000	1,078,000	1,127,000
728		Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	250,000	250,000	235,000	250,000
729		Tiêm nhân Chorio	238,000	238,000	225,000	238,000
730		Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	6,855,000	6,855,000	6,419,000	6,855,000
731	04C3.2.193	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	388,000	388,000	370,000	388,000
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác				
732		Phẫu thuật loại đặc biệt	3,812,000	3,812,000	3,531,000	3,812,000
733		Phẫu thuật loại I	2,345,000	2,345,000	2,173,000	2,345,000
734		Phẫu thuật loại II	1,482,000	1,482,000	1,373,000	1,482,000
735		Phẫu thuật loại III	1,114,000	1,114,000	1,026,000	1,114,000
736		Thủ thuật loại đặc biệt	874,000	874,000	830,000	874,000
737		Thủ thuật loại I	587,000	587,000	543,000	587,000
738		Thủ thuật loại II	405,000	405,000	368,000	405,000
739		Thủ thuật loại III	188,000	188,000	174,000	188,000
VII		MẮT				
740		Bơm rửa lệ đạo	36,700	36,700	35,000	36,700
741	03C2.3.76	Cắt bẻ áp MMC hoặc áp 5FU	1,212,000	1,212,000	1,160,000	1,212,000
742	03C2.3.59	Cắt bỏ túi lệ	840,000	840,000	804,000	840,000
743	03C2.3.48	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1,234,000	1,234,000	1,200,000	1,234,000
744	03C2.3.61	Cắt mộng áp Mytomyacin	987,000	987,000	940,000	987,000
745	03C2.3.73	Cắt mộng mắt chu biên bằng Laser	312,000	312,000	300,000	312,000
746	03C2.3.87	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	1,154,000	1,154,000	1,115,000	1,154,000
747	03C2.3.66	Cắt u kết mạc không vá	755,000	755,000	750,000	755,000
748	04C3.3.208	Chích chấp hoặc lệo	78,400	78,400	75,600	78,400
749	03C2.3.57	Chích mủ hốc mắt	452,000	452,000	429,000	452,000
750	03C2.3.75	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1,112,000	1,112,000	1,060,000	1,112,000
751	03C2.3.9	Chữa bong mắt do hàn điện	29,000	29,000	27,000	29,000
752		Chụp mạch ICG	256,000	256,000	230,000	256,000
753	03C2.3.8	Đánh bờ mi	37,700	37,700	34,900	37,700
754		Điện châm	395,000	395,000	382,000	395,000
755	03C2.3.11	Điện di điều trị (1 lần)	20,400	20,400	17,600	20,400
756	03C2.3.79	Điện đông thể mi	474,000	474,000	439,000	474,000
757	03C2.3.5	Điện vồng mạc	94,000	94,000	86,500	94,000
758		Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	31,700	31,700	27,000	31,700

759		Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào vồng mạc	406,000	406,000	393,000	406,000
760		Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	133,000	133,000	129,000	133,000
761		Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	63,800	63,800	58,600	63,800
762		Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	54,800	54,800	49,600	54,800
763	04C3.3.200	Đo Javal	36,200	36,200	34,000	36,200
764	03C2.3.1	Đo khúc xạ máy	9,900	9,900	8,800	9,900
765	04C3.3.199	Đo nhãn áp	25,900	25,900	23,700	25,900
766	03C2.3.7	Đo thị lực khách quan	73,000	73,000	65,500	73,000
767	04C3.3.201	Đo thị trường, ám điểm	28,800	28,800	28,000	28,800
768	03C2.3.6	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	59,100	59,100	55,000	59,100
769	03C2.3.16	Đốt lông xiêu	47,900	47,900	45,700	47,900
770	03C2.3.95	Ghép giác mạc (01 mắt)	3,324,000	3,324,000	3,223,000	3,324,000
771	03C2.3.69	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	1,249,000	1,249,000	1,177,000	1,249,000
772	03C2.3.67	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	1,040,000	1,040,000	1,004,000	1,040,000
773	03C2.3.62	Gọt giác mạc	770,000	770,000	734,000	770,000
774	03C2.3.64	Khâu cò mi	400,000	400,000	380,000	400,000
775	03C2.3.50	Khâu củng mạc đơn thuần	814,000	814,000	800,000	814,000
776	03C2.3.51	Khâu củng giác mạc phức tạp	1,234,000	1,234,000	1,200,000	1,234,000
777	03C2.3.53	Khâu củng mạc phức tạp	1,112,000	1,112,000	1,060,000	1,112,000
778	04C3.3.220	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1,440,000	1,440,000	1,379,000	1,440,000
779	04C3.3.219	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	809,000	809,000	774,000	809,000
780	03C2.3.49	Khâu giác mạc đơn thuần	764,000	764,000	750,000	764,000
781	03C2.3.52	Khâu giác mạc phức tạp	1,112,000	1,112,000	1,060,000	1,112,000
782	03C2.3.55	Khâu phục hồi bờ mi	693,000	693,000	645,000	693,000
783	03C2.3.56	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	926,000	926,000	879,000	926,000
784	03C2.3.13	Khoét bỏ nhãn cầu	740,000	740,000	704,000	740,000

785		Lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	1,724,000	1,724,000	1,690,000	1,724,000
786		Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt, bệnh vồng mạc trẻ đẻ non, u nguyên bào vồng mạc	1,444,000	1,444,000	1,410,000	1,444,000
787	04C3.3.221	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	665,000	665,000	640,000	665,000
788	04C3.3.210	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	82,100	82,100	75,300	82,100
789	04C3.3.222	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	862,000	862,000	829,000	862,000
790	04C3.3.211	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	327,000	327,000	314,000	327,000
791	03C2.3.47	Lấy dị vật hốc mắt	893,000	893,000	845,000	893,000
792	04C3.3.209	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	64,400	64,400	61,600	64,400
793	03C2.3.46	Lấy dị vật tiền phòng	1,112,000	1,112,000	1,060,000	1,112,000
794	03C2.3.84	Lấy huyết thanh đóng ống	54,800	54,800	49,200	54,800
795	03C2.3.15	Lấy sạn vôi kết mạc	35,200	35,200	33,000	35,200
796	03C2.3.86	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	57,400	57,400	53,700	57,400
797	03C2.3.74	Mở bao sau bằng Laser	257,000	257,000	244,000	257,000
798	04C3.3.224	Mổ quặm 1 mi - gây mê	1,235,000	1,235,000	1,189,000	1,235,000
799	04C3.3.213	Mổ quặm 1 mi - gây tê	638,000	638,000	614,000	638,000
800	04C3.3.225	Mổ quặm 2 mi - gây mê	1,417,000	1,417,000	1,356,000	1,417,000
801	04C3.3.214	Mổ quặm 2 mi - gây tê	845,000	845,000	809,000	845,000
802	04C3.3.215	Mổ quặm 3 mi - gây tê	1,068,000	1,068,000	1,020,000	1,068,000
803	04C3.3.226	Mổ quặm 3 mi - gây mê	1,640,000	1,640,000	1,563,000	1,640,000
804	04C3.3.227	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1,837,000	1,837,000	1,745,000	1,837,000
805	04C3.3.216	Mổ quặm 4 mi - gây tê	1,236,000	1,236,000	1,176,000	1,236,000
806	03C2.3.54	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	740,000	740,000	704,000	740,000
807	03C2.3.68	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ối kết mạc	940,000	940,000	904,000	940,000
808	03C2.3.12	Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)	539,000	539,000	516,000	539,000
809	03C2.3.14	Nặn tuyến bờ mi	35,200	35,200	33,000	35,200
810		Nâng sàn hốc mắt	2,756,000	2,756,000	2,689,000	2,756,000
811	03C2.3.2	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	107,000	107,000	97,900	107,000

812	03C2.3.63	Nội thông lệ mũi 1 mắt	1,040,000	1,040,000	1,004,000	1,040,000
813		Phẫu thuật bong võng mạc kính điện	2,240,000	2,240,000	2,173,000	2,240,000
814	03C2.3.32	Phẫu thuật cắt bao sau	590,000	590,000	554,000	590,000
815	03C2.3.30	Phẫu thuật cắt bè	1,104,000	1,104,000	1,065,000	1,104,000
816	03C2.3.96	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2,943,000	2,943,000	2,838,000	2,943,000
817	03C2.3.36	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	934,000	934,000	895,000	934,000
818	04C3.3.223	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1,477,000	1,477,000	1,416,000	1,477,000
819	04C3.3.212	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	963,000	963,000	915,000	963,000
820	03C2.3.97	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	520,000	520,000	500,000	520,000
821	03C2.3.35	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	1,212,000	1,212,000	1,160,000	1,212,000
822	03C2.3.31	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1,970,000	1,970,000	1,950,000	1,970,000
823	03C2.3.37	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1,512,000	1,512,000	1,460,000	1,512,000
824	03C2.3.20	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	1,824,000	1,824,000	1,723,000	1,824,000
825	03C2.3.94	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2,654,000	2,654,000	2,615,000	2,654,000
826	03C2.3.19	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	840,000	840,000	804,000	840,000
827	03C2.3.89	Phẫu thuật hẹp khe mi	643,000	643,000	595,000	643,000
828	03C2.3.28	Phẫu thuật lác (1 mắt)	740,000	740,000	704,000	740,000
829	03C2.3.27	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1,170,000	1,170,000	1,150,000	1,170,000
830	03C2.3.23	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	793,000	793,000	745,000	793,000
831	03C2.3.77	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt)	1,812,000	1,812,000	1,760,000	1,812,000
832	04C3.3.218	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	1,439,000	1,439,000	1,376,000	1,439,000
833	04C3.3.217	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	870,000	870,000	834,000	870,000
834	03C2.3.70	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	840,000	840,000	804,000	840,000
835	03C2.3.43	Phẫu thuật phủ kết mạc lấp mắt giả	743,000	743,000	695,000	743,000
836	03C2.3.26	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1,304,000	1,304,000	1,265,000	1,304,000
837	03C2.3.45	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1,512,000	1,512,000	1,460,000	1,512,000
838	03C2.3.42	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	1,112,000	1,112,000	1,060,000	1,112,000

839	03C2.3.24	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	840,000	840,000	804,000	840,000
840	03C2.3.25	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	1,093,000	1,093,000	1,045,000	1,093,000
841		Phẫu thuật tháo đai độn Silicon	1,662,000	1,662,000	1,629,000	1,662,000
842		Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không có đặt IOL	4,866,000	4,866,000	4,799,000	4,866,000
843	03C2.3.33	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	1,634,000	1,634,000	1,600,000	1,634,000
844	03C2.3.39	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,234,000	1,234,000	1,200,000	1,234,000
845	03C2.3.41	Phẫu thuật u kết mạc nông	693,000	693,000	645,000	693,000
846	03C2.3.38	Phẫu thuật u mi không vá da	724,000	724,000	689,000	724,000
847	03C2.3.40	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1,234,000	1,234,000	1,200,000	1,234,000
848	03C2.3.44	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	1,062,000	1,062,000	1,010,000	1,062,000
849	03C2.3.65	Phủ kết mạc	638,000	638,000	614,000	638,000
850	03C2.3.71	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	291,000	291,000	275,000	291,000
851	03C2.3.34	Rạch góc tiền phòng	1,112,000	1,112,000	1,060,000	1,112,000
852	03C2.3.10	Rửa cùng đồ	41,600	41,600	39,000	41,600
853	03C2.3.4	Sắc giác	65,900	65,900	60,000	65,900
854		Siêu âm bán phần trước (UBM)	208,000	208,000	195,000	208,000
855	03C2.3.81	Siêu âm mắt chẩn đoán	59,500	59,500	55,400	59,500
856	03C2.3.80	Siêu âm điều trị (1 ngày)	68,800	68,800	60,000	68,800
857	03C2.3.83	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	150,000	150,000	150,000	150,000
858	03C2.3.29	Soi bóng đồng tử	29,900	29,900	28,400	29,900
859	04C3.3.203	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	52,500	52,500	49,600	52,500
860	03C2.3.88	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	2,223,000	2,223,000	2,088,000	2,223,000
861	03C2.3.72	Tạo hình vùng bờ bằng Laser	220,000	220,000	210,000	220,000
862		Test thử cảm giác giác mạc	39,600	39,600	36,900	39,600
863	03C2.3.78	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	793,000	793,000	745,000	793,000
864	04C3.3.207	Thông lệ đạo hai mắt	94,400	94,400	89,900	94,400
865	04C3.3.206	Thông lệ đạo một mắt	59,400	59,400	57,200	59,400
866	04C3.3.205	Tiêm dưới kết mạc một mắt	47,500	47,500	44,600	47,500

867	04C3.3.204	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	47,500	47,500	44,600	47,500
868		Vá sàn hốc mắt	3,152,000	3,152,000	3,085,000	3,152,000
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác				
869		Phẫu thuật loại đặc biệt	2,110,000	2,110,000	2,081,000	2,110,000
870		Phẫu thuật loại I	1,213,000	1,213,000	1,195,000	1,213,000
871		Phẫu thuật loại II	858,000	858,000	845,000	858,000
872		Phẫu thuật loại III	598,000	598,000	590,000	598,000
873		Thủ thuật loại đặc biệt	523,000	523,000	519,000	523,000
874		Thủ thuật loại I	339,000	339,000	337,000	339,000
875		Thủ thuật loại II	192,000	192,000	191,000	192,000
876		Thủ thuật loại III	121,000	121,000	121,000	121,000
VIII		TAI MŨI HỌNG				
877	03C2.4.18	Bẻ cuốn mũi	133,000	133,000	120,000	133,000
878	03C2.4.31	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	205,000	205,000	201,000	205,000
879	03C2.4.32	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	275,000	275,000	271,000	275,000
880	04C3.4.250	Cắt Amidan (gây mê)	1,085,000	1,085,000	1,033,000	1,085,000
881	04C3.4.251	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)	2,355,000	2,355,000	2,303,000	2,355,000
882	03C2.4.19	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê	486,000	486,000	449,000	486,000
883	03C2.4.64	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	7,768,000	7,768,000	7,479,000	7,768,000
884		Cắt polyp ống tai gây mê	1,990,000	1,990,000	1,938,000	1,990,000
885		Cắt polyp ống tai gây tê	602,000	602,000	589,000	602,000
886	03C2.4.57	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	6,819,000	6,819,000	6,582,000	6,819,000
887	03C2.4.65	Cắt u cuộn cảnh	7,539,000	7,539,000	7,302,000	7,539,000
888	04C3.4.228	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	263,000	263,000	250,000	263,000
889	04C3.4.229	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	263,000	263,000	250,000	263,000
890	03C2.4.11	Chích rạch vành tai	62,600	62,600	57,900	62,600
891		Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	5,916,000	5,916,000	5,627,000	5,916,000
892	03C2.4.10	Chọc hút dịch vành tai	52,600	52,600	47,900	52,600
893	03C2.4.56	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	7,148,000	7,148,000	6,911,000	7,148,000
894	03C2.4.47	Đo ABR (1 lần)	178,000	178,000	176,000	178,000
895	03C2.4.44	Đo nhĩ lượng	27,400	27,400	24,600	27,400
896	03C2.4.46	Đo OAE (1 lần)	54,800	54,800	49,200	54,800
897	03C2.4.43	Đo phản xạ cơ bàn đạp	27,400	27,400	24,600	27,400

898	03C2.4.39	Đo sức cản của mũi	94,400	94,400	91,600	94,400
899	03C2.4.42	Đo sức nghe lời	54,400	54,400	51,600	54,400
900	03C2.4.40	Đo thính lực đơn âm	42,400	42,400	39,600	42,400
901	03C2.4.41	Đo trên ngưỡng	59,800	59,800	54,200	59,800
902	03C2.4.30	Đốt Amidan áp lạnh	193,000	193,000	180,000	193,000
903	03C2.4.4	Đốt họng bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)	130,000	130,000	126,000	130,000
904	03C2.4.3	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	148,000	148,000	146,000	148,000
905	03C2.4.22	Đốt họng hạt	79,100	79,100	75,000	79,100
906	03C2.4.54	Ghép thanh khí quản đặt stent	5,952,000	5,952,000	5,821,000	5,952,000
907	03C2.4.13	Hút xoang dưới áp lực	57,600	57,600	52,900	57,600
908	03C2.4.15	Khí dung	20,400	20,400	17,600	20,400
909	03C2.4.1	Làm thuốc thanh quản hoặctai	20,500	20,500	20,000	20,500
910	03C2.4.2	Lấy dị vật họng	40,800	40,800	40,000	40,800
911	04C3.4.233	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	62,900	62,900	60,000	62,900
912	04C3.4.252	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	514,000	514,000	508,000	514,000
913	04C3.4.234	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	155,000	155,000	150,000	155,000
914	04C3.4.246	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	703,000	703,000	683,000	703,000
915	04C3.4.239	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	362,000	362,000	346,000	362,000
916	04C3.4.236	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	673,000	673,000	660,000	673,000
917	04C3.4.235	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	194,000	194,000	187,000	194,000
918	03C2.4.12	Lấy nút biểu bì ống tai	62,900	62,900	60,000	62,900
919	04C3.4.254	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1,334,000	1,334,000	1,314,000	1,334,000
920	04C3.4.242	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	834,000	834,000	819,000	834,000
921		Mở sào bào - thương nhĩ	3,720,000	3,720,000	3,585,000	3,720,000
922		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	2,672,000	2,672,000	2,620,000	2,672,000
923		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	1,277,000	1,277,000	1,258,000	1,277,000
924	04C3.4.243	Nạo VA gây mê	790,000	790,000	765,000	790,000
925		Nạo vét hạch cổ chọn lọc	4,615,000	4,615,000	4,487,000	4,615,000

926	03C2.4.20	Nhét meche hoặcbắc mũi	116,000	116,000	107,000	116,000
927	03C2.4.55	Nổi khí quản tận-tận trong điều trị sẹo hẹp	7,944,000	7,944,000	7,729,000	7,944,000
928	04C3.4.247	Nội soi cắt polype mũi gây mê	663,000	663,000	647,000	663,000
929	04C3.4.241	Nội soi cắt polype mũi gây tê	457,000	457,000	444,000	457,000
930	04C3.4.231	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	278,000	278,000	265,000	278,000
931	04C3.4.232	Nội soi chọc thông xoang trán hoặc xoang bướm (gây tê)	278,000	278,000	265,000	278,000
932	04C3.4.240	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	447,000	447,000	431,000	447,000
933	04C3.4.253	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	673,000	673,000	660,000	673,000
934		Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	2,191,000	2,191,000	2,135,000	2,191,000
935	04C3.4.244	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	703,000	703,000	683,000	703,000
936	04C3.4.245	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	723,000	723,000	703,000	723,000
937	04C3.4.237	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	223,000	223,000	210,000	223,000
938	04C3.4.238	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	318,000	318,000	305,000	318,000
939	04C3.4.255	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1,574,000	1,574,000	1,541,000	1,574,000
940		Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê	617,000	617,000	561,000	617,000
941		Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	1,559,000	1,559,000	1,543,000	1,559,000
942	03C2.4.25	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	513,000	513,000	500,000	513,000
943	03C2.4.37	Nội soi Tai Mũi Họng	104,000	104,000	202,000	104,000
944	03C2.4.9	Nong vòi nhĩ	37,900	37,900	35,000	37,900
945	03C2.4.34	Nong vòi nhĩ nội soi	117,000	117,000	111,000	117,000
946	03C2.4.66	Phẫu thuật áp xe não do tai	5,937,000	5,937,000	5,809,000	5,937,000
947		Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1,648,000	1,648,000	3,679,000	1,648,000
948		Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3,771,000	3,771,000	3,679,000	3,771,000
949		Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhân kiểu CHEP	5,030,000	5,030,000	4,902,000	5,030,000
950	03C2.4.61	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	9,424,000	9,424,000	9,209,000	9,424,000
951	03C2.4.67	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặcthanh quản và nạo vét hạch cổ	5,659,000	5,659,000	5,531,000	5,659,000
952	03C2.4.68	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	6,788,000	6,788,000	6,604,000	6,788,000
953		Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3,873,000	3,873,000	3,738,000	3,873,000
954		Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser	4,615,000	4,615,000	4,487,000	4,615,000
955		Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4,623,000	4,623,000	4,495,000	4,623,000

956		Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4,623,000	4,623,000	4,495,000	4,623,000
957		Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	8,042,000	8,042,000	7,629,000	8,042,000
958		Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	5,336,000	5,336,000	5,208,000	5,336,000
959		Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nông	4,615,000	4,615,000	4,487,000	4,615,000
960	03C2.4.52	Phẫu thuật đỉnh xương đá	4,390,000	4,390,000	4,187,000	4,390,000
961		Phẫu thuật giảm áp dây VII	7,011,000	7,011,000	6,796,000	7,011,000
962		Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	5,336,000	5,336,000	5,208,000	5,336,000
963	03C2.4.69	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6,721,000	6,721,000	6,616,000	6,721,000
964	03C2.4.70	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	7,159,000	7,159,000	7,031,000	7,159,000
965		Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	3,040,000	3,040,000	2,973,000	3,040,000
966		Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3,002,000	3,002,000	2,867,000	3,002,000
967		Phẫu thuật mở cạnh mũi	4,922,000	4,922,000	4,794,000	4,922,000
968		Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4,615,000	4,615,000	4,487,000	4,615,000
969		Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2,814,000	2,814,000	2,722,000	2,814,000
970	03C2.4.71	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	5,659,000	5,659,000	5,531,000	5,659,000
971		Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2,750,000	2,750,000	2,658,000	2,750,000
972	03C2.4.60	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	9,019,000	9,019,000	8,782,000	9,019,000
973	03C2.4.58	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	13,559,000	13,559,000	13,322,000	13,559,000
974	03C2.4.59	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	8,559,000	8,559,000	8,322,000	8,559,000
975		Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	5,321,000	5,321,000	5,032,000	5,321,000
976		Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hở lưỡi thanh thiệt	3,002,000	3,002,000	2,867,000	3,002,000
977	03C2.4.27	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	4,159,000	4,159,000	4,009,000	4,159,000
978		Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	8,083,000	8,083,000	7,794,000	8,083,000
979	03C2.4.73	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	6,068,000	6,068,000	5,910,000	6,068,000
980		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3,873,000	3,873,000	3,738,000	3,873,000
981		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,188,000	3,188,000	3,053,000	3,188,000
982		Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	3,040,000	3,040,000	2,973,000	3,040,000
983		Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	5,628,000	5,628,000	5,339,000	5,628,000
984	03C2.4.49	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	7,170,000	7,170,000	6,967,000	7,170,000
985		Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	8,042,000	8,042,000	7,629,000	8,042,000
986		Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày xoang	4,922,000	4,922,000	4,794,000	4,922,000
987	03C2.4.72	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	4,937,000	4,937,000	4,809,000	4,937,000

988		Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dao Plasma	3,771,000	3,771,000	3,679,000	3,771,000
989	03C2.4.26	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2,955,000	2,955,000	2,865,000	2,955,000
990	03C2.4.63	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	7,788,000	7,788,000	7,499,000	7,788,000
991		Phẫu thuật rò xoang lê	4,615,000	4,615,000	4,487,000	4,615,000
992	03C2.4.53	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	5,937,000	5,937,000	5,809,000	5,937,000
993	03C2.4.62	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5,937,000	5,937,000	5,809,000	5,937,000
994	03C2.4.51	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	6,065,000	6,065,000	5,862,000	6,065,000
995		Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5,209,000	5,209,000	5,081,000	5,209,000
996		Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	7,175,000	7,175,000	6,960,000	7,175,000
997		Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	5,209,000	5,209,000	5,081,000	5,209,000
998		Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5,215,000	5,215,000	5,087,000	5,215,000
999		Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2,814,000	2,814,000	2,722,000	2,814,000
1000	03C2.4.16	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	27,400	27,400	24,600	27,400
1001	03C2.4.28	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	213,000	213,000	200,000	213,000
1002	03C2.4.29	Soi thực quản bằng ống mềm	213,000	213,000	200,000	213,000
1003	03C2.4.8	Thông vòi nhĩ	86,600	86,600	81,900	86,600
1004	03C2.4.33	Thông vòi nhĩ nội soi	115,000	115,000	111,000	115,000
1005	03C2.4.7	Trích màng nhĩ	61,200	61,200	58,000	61,200
1006	04C3.4.248	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	729,000	729,000	713,000	729,000
1007	04C3.4.249	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	729,000	729,000	713,000	729,000
1008		Vá nhĩ đơn thuần	3,720,000	3,720,000	3,585,000	3,720,000
1009		Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặc nhiệt	3,053,000	3,053,000	2,918,000	3,053,000
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác				
1010		Phẫu thuật loại đặc biệt	3,424,000	3,424,000	3,209,000	3,424,000
1011		Phẫu thuật loại I	2,012,000	2,012,000	1,884,000	2,012,000
1012		Phẫu thuật loại II	1,415,000	1,415,000	1,323,000	1,415,000
1013		Phẫu thuật loại III	954,000	954,000	906,000	954,000
1014		Thủ thuật loại đặc biệt	865,000	865,000	834,000	865,000
1015		Thủ thuật loại I	508,000	508,000	492,000	508,000
1016		Thủ thuật loại II	290,000	290,000	278,000	290,000
1017		Thủ thuật loại III	140,000	140,000	135,000	140,000
IX		RĂNG - HÀM - MẶT				
		Các kỹ thuật về răng, miệng				
1018	03C2.5.1.3	Cắt lợi trùm	158,000	158,000	151,000	158,000
1019	03C2.5.2.6	Chụp thép làm sẵn	292,000	292,000	279,000	292,000

1020	03C2.5.1.6	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	363,000	363,000	343,000	363,000
		Điều trị răng				
1021	03C2.5.2.3	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	334,000	334,000	316,000	334,000
1022	03C2.5.2.13	Điều trị tủy lại	954,000	954,000	941,000	954,000
1023	03C2.5.2.10	Điều trị tủy răng số 4, 5	565,000	565,000	539,000	565,000
1024	03C2.5.2.11	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	795,000	795,000	769,000	795,000
1025	03C2.5.2.9	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	422,000	422,000	409,000	422,000
1026	03C2.5.2.12	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	925,000	925,000	899,000	925,000
1027	03C2.5.2.4	Điều trị tủy răng sữa một chân	271,000	271,000	261,000	271,000
1028	03C2.5.2.5	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	382,000	382,000	369,000	382,000
1029	03C2.5.2.14	Hàn composite cổ răng	337,000	337,000	324,000	337,000
1030	03C2.5.2.1	Hàn răng sữa sâu ngà	97,000	97,000	90,900	97,000
1031	04C3.5.1.260	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	134,000	134,000	124,000	134,000
1032	04C3.5.1.259	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm	77,000	77,000	70,900	77,000
1033	03C2.5.1.11	Nắn trật khớp thái dương hàm	103,000	103,000	100,000	103,000
1034	03C2.5.1.10	Nạo túi lợi 1 sextant	74,000	74,000	67,900	74,000
1035	03C2.5.1.7	Nhổ chân răng	190,000	190,000	180,000	190,000
1036	03C2.5.1.1	Nhổ răng đơn giản	102,000	102,000	98,600	102,000
1037	03C2.5.1.2	Nhổ răng khó	207,000	207,000	194,000	207,000
1038	04C3.5.1.257	Nhổ răng số 8 bình thường	215,000	215,000	204,000	215,000
1039	04C3.5.1.258	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	342,000	342,000	320,000	342,000
1040	04C3.5.1.256	Nhổ răng sữa hoặcchân răng sữa	37,300	37,300	33,600	37,300
1041	03C2.5.2.16	Phục hồi thân răng có chốt	500,000	500,000	481,000	500,000
1042	03C2.5.2.7	Răng sâu ngà	247,000	247,000	234,000	247,000
1043	03C2.5.2.8	Răng viêm tủy hồi phục	265,000	265,000	248,000	265,000
1044	04C3.5.1.261	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	32,300	32,300	30,700	32,300
1045	03C2.5.6.2	Sửa hàm	200,000	200,000	180,000	200,000
1046	03C2.5.2.2	Trám bít hố rãnh	212,000	212,000	199,000	212,000

		Các phẫu thuật hàm mặt				
1047	03C2.5.1.16	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	337,000	337,000	324,000	337,000
1048	03C2.5.1.24	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	1,049,000	1,049,000	1,000,000	1,049,000
1049	03C2.5.1.22	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	820,000	820,000	768,000	820,000
1050	03C2.5.1.23	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	455,000	455,000	429,000	455,000
1051	03C2.5.1.18	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	415,000	415,000	389,000	415,000
1052	03C2.5.1.19	Cắt, tạo hình phanx môi, phanx má hoặc lưỡi (không gây mê)	295,000	295,000	276,000	295,000
1053	03C2.5.1.20	Cắm và cố định lại một răng bất khỏi huyết ổ răng	535,000	535,000	509,000	535,000
1054	03C2.5.1.14	Lấy sỏi ống Wharton	1,014,000	1,014,000	1,000,000	1,014,000
1055	03C2.5.1.12	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	705,000	705,000	679,000	705,000
1056	03C2.5.1.13	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1,126,000	1,126,000	1,094,000	1,126,000
1057	03C2.5.7.44	Cắt bỏ nang sàn miệng	2,777,000	2,777,000	2,657,000	2,777,000
1058	03C2.5.7.35	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2,927,000	2,927,000	2,807,000	2,927,000
1059	03C2.5.7.33	Cắt u nang giáp móng	2,133,000	2,133,000	2,071,000	2,133,000
1060	03C2.5.7.48	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2,627,000	2,627,000	2,507,000	2,627,000
1061		Điều trị đóng cuống răng	460,000	460,000	447,000	460,000
1062		Điều trị sâu răng sớm bằng Fluor	545,000	545,000	532,000	545,000
1063	03C2.5.7.39	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm	2,841,000	2,841,000	2,672,000	2,841,000
1064	03C2.5.7.50	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1,662,000	1,662,000	1,594,000	1,662,000
1065	03C2.5.7.46	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2,859,000	2,859,000	2,709,000	2,859,000
1066	03C2.5.7.3	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)	2,493,000	2,493,000	2,335,000	2,493,000
1067	03C2.5.7.4	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít	4,066,000	4,066,000	3,869,000	4,066,000
1068	03C2.5.7.6	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp	5,166,000	5,166,000	4,969,000	5,166,000
1069	03C2.5.7.12	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh	4,128,000	4,128,000	3,917,000	4,128,000
1070	03C2.5.7.16	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	3,093,000	3,093,000	2,935,000	3,093,000
1071	03C2.5.7.26	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	3,144,000	3,144,000	3,043,000	3,144,000
1072	03C2.5.7.15	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	2,993,000	2,993,000	2,858,000	2,993,000

1073	03C2.5.7.37	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm dưới, nạo vét hạch	3,243,000	3,243,000	3,085,000	3,243,000
1074	03C2.5.7.36	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	3,243,000	3,243,000	3,085,000	3,243,000
1075	03C2.5.7.2	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3,527,000	3,527,000	3,407,000	3,527,000
1076	03C2.5.7.17	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	4,140,000	4,140,000	3,903,000	4,140,000
1077	03C2.5.7.24	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2,944,000	2,944,000	2,843,000	2,944,000
1078	03C2.5.7.23	Phẫu thuật điều trị gãy lõm cầu	2,744,000	2,744,000	2,643,000	2,744,000
1079	03C2.5.7.22	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2,644,000	2,644,000	2,543,000	2,644,000
1080	03C2.5.7.25	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	3,044,000	3,044,000	2,943,000	3,044,000
1081	03C2.5.7.41	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	2,167,000	2,167,000	2,036,000	2,167,000
1082	03C2.5.7.10	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	3,806,000	3,806,000	3,600,000	3,806,000
1083	03C2.5.7.8	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3,806,000	3,806,000	3,600,000	3,806,000
1084	03C2.5.7.11	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	4,028,000	4,028,000	3,817,000	4,028,000
1085	03C2.5.7.9	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3,978,000	3,978,000	3,767,000	3,978,000
1086	03C2.5.7.19	Phẫu thuật ghép xương ổ răng trên bệnh nhân khe hở môi, vòm miệng	3,132,000	3,132,000	2,986,000	3,132,000
1087	03C2.5.7.42	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	2,998,000	2,998,000	2,801,000	2,998,000
1088	03C2.5.7.13	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	4,068,000	4,068,000	3,900,000	4,068,000
1089	03C2.5.7.14	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	4,153,000	4,153,000	4,000,000	4,153,000
1090		Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2,461,000	2,461,000	2,303,000	2,461,000
1091	03C2.5.7.52	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	2,351,000	2,351,000	2,235,000	2,351,000
1092	03C2.5.7.45	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	2,777,000	2,777,000	2,657,000	2,777,000
1093	03C2.5.7.18	Phẫu thuật mở xương, điều trị lệch lạc xương hàm, khớp cắn	4,340,000	4,340,000	4,103,000	4,340,000
1094	03C2.5.7.38	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	3,540,000	3,540,000	3,303,000	3,540,000
1095	03C2.5.7.30	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	2,493,000	2,493,000	2,335,000	2,493,000
1096	03C2.5.7.31	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	2,493,000	2,493,000	2,335,000	2,493,000
1097	03C2.5.7.29	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	2,593,000	2,593,000	2,435,000	2,593,000
1098	03C2.5.7.28	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	2,493,000	2,493,000	2,335,000	2,493,000

1099	03C2.5.7.47	Phẫu thuật tạo hình phan môi hoặc phan má hoặc phan lưỡi bám thấp (gây mê nội khí quản)	1,785,000	1,785,000	1,727,000	1,785,000
1100		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương hai bên	2,822,000	2,822,000	2,624,000	2,822,000
1101		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương lồi cầu	2,759,000	2,759,000	2,561,000	2,759,000
1102		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	2,686,000	2,686,000	2,528,000	2,686,000
1103	03C2.5.7.1	Sử dụng nẹp có lồi cầu trong phục hồi sau cắt đoạn xương hàm dưới	3,127,000	3,127,000	3,007,000	3,127,000
1104	03C2.5.7.49	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	844,000	844,000	834,000	844,000
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác				
1105		Phẫu thuật loại đặc biệt	3,507,000	3,507,000	3,273,000	3,507,000
1106		Phẫu thuật loại I	2,241,000	2,241,000	2,084,000	2,241,000
1107		Phẫu thuật loại II	1,388,000	1,388,000	1,301,000	1,388,000
1108		Phẫu thuật loại III	906,000	906,000	866,000	906,000
1109		Thủ thuật loại đặc biệt	781,000	781,000	750,000	781,000
1110		Thủ thuật loại I	480,000	480,000	465,000	480,000
1111		Thủ thuật loại II	274,000	274,000	264,000	274,000
1112		Thủ thuật loại III	140,000	140,000	135,000	140,000
X		BÔNG				
1113		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,269,000	2,269,000	2,151,000	2,269,000
1114		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3,818,000	3,818,000	3,645,000	3,818,000
1115		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,886,000	2,886,000	2,713,000	2,886,000
1116		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,268,000	3,268,000	3,095,000	3,268,000
1117		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,298,000	2,298,000	2,180,000	2,298,000
1118		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3,755,000	3,755,000	3,582,000	3,755,000
1119		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,920,000	2,920,000	2,791,000	2,920,000
1120		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,285,000	3,285,000	3,112,000	3,285,000
1121		Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	4,010,000	4,010,000	3,837,000	4,010,000
1122		Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,274,000	3,274,000	3,156,000	3,274,000
1123		Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực (chưa tính vật tư dao)	3,750,000	3,750,000	3,577,000	3,750,000
1124		Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	3,609,000	3,609,000	3,451,000	3,609,000
1125		Cắt sẹo khâu kín	3,288,000	3,288,000	3,130,000	3,288,000
1126	03C2.6.11	Chẩn đoán độ sâu bông bằng máy siêu âm doppler	293,000	293,000	270,000	293,000

1127	03C2.6.15	Điều trị bằng ôxy cao áp	233,000	233,000	213,000	233,000
1128	03C2.6.14	Điều trị vết thương bỏng bằng màng nuôi cấy nguyên bào sợi (hoặc tế bào sừng)	540,000	540,000	509,000	540,000
1129		Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	2,647,000	2,647,000	2,489,000	2,647,000
1130		Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	1,824,000	1,824,000	1,717,000	1,824,000
1131		Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,818,000	2,818,000	2,719,000	2,818,000
1132		Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4,267,000	4,267,000	4,051,000	4,267,000
1133		Ghép da tự thân mảnh lớn từ $3\% - 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	3,506,000	3,506,000	3,376,000	3,506,000
1134		Ghép da tự thân mảnh lớn từ $5\% - 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,982,000	3,982,000	3,809,000	3,982,000
1135		Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	6,385,000	6,385,000	6,056,000	6,385,000
1136		Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,700,000	3,700,000	3,527,000	3,700,000
1137		Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	4,907,000	4,907,000	4,691,000	4,907,000
1138		Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	6,481,000	6,481,000	6,265,000	6,481,000
1139		Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	4,321,000	4,321,000	4,129,000	4,321,000
1140		Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	3,907,000	3,907,000	3,691,000	3,907,000
1141		Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,344,000	3,344,000	3,171,000	3,344,000
1142		Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	7,062,000	7,062,000	6,846,000	7,062,000
1143		Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5,463,000	5,463,000	5,247,000	5,463,000
1144	03C2.6.10	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng	517,000	517,000	491,000	517,000
1145		Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	3,980,000	3,980,000	3,721,000	3,980,000
1146		Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	3,895,000	3,895,000	3,679,000	3,895,000
1147		Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,770,000	4,770,000	4,533,000	4,770,000
1148		Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	3,601,000	3,601,000	3,428,000	3,601,000
1149		Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)	3,790,000	3,790,000	3,574,000	3,790,000
1150		Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch- tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	13,644,000	13,644,000	12,990,000	13,644,000
1151		Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bong vành tai	2,708,000	2,708,000	2,590,000	2,708,000

1152		Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	17,842,000	17,842,000	16,969,000	17,842,000
1153		Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	4,288,000	4,288,000	4,029,000	4,288,000
1154		Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	3,661,000	3,661,000	3,488,000	3,661,000
1155		Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2,477,000	2,477,000	2,319,000	2,477,000
1156	03C2.6.3	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bỏng nặng (01 ngày)	278,000	278,000	252,000	278,000
1157		Tắm điều trị bệnh nhân bỏng (gây tê)	220,000	220,000	220,000	220,000
1158		Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng (gây mê)	886,000	886,000	757,400	886,000
1159	03C2.6.12	Tắm điều trị tiết khuẩn bằng TRA gamma	195,000	195,000	177,000	195,000
1160		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	115,000	115,000	<i>Chưa áp dụng</i>	115,000
1161		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	242,000	242,000	235,000	242,000
1162		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	410,000	410,000	392,000	410,000
1163		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	547,000	547,000	519,000	547,000
1164		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	870,000	870,000	825,000	870,000
1165		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	1,388,000	1,388,000	1,301,000	1,388,000
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác				
1166		Phẫu thuật đặc biệt	4,010,000	4,010,000	3,707,000	4,010,000
1167		Phẫu thuật loại I	2,295,000	2,295,000	2,123,000	2,295,000
1168		Phẫu thuật loại II	1,538,000	1,538,000	1,418,000	1,538,000
1169		Phẫu thuật loại III	1,120,000	1,120,000	1,043,000	1,120,000
1170		Thủ thuật loại đặc biệt	1,129,000	1,129,000	1,053,000	1,129,000
1171		Thủ thuật loại I □	558,000	558,000	523,000	558,000
1172		Thủ thuật loại II	333,000	333,000	313,000	333,000
1173		Thủ thuật loại III □	182,000	182,000	170,000	182,000
XI		UNG BƯỚU				
1174		Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bàng quang (lần)	385,000	385,000	372,000	385,000
1175	03C2.1.11	Đặt Iridium (lần)	472,000	472,000	467,000	472,000

1176	04C2.97	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx	105,000	105,000	100,000	105,000
1177		Đồ khuôn chì trong xạ trị	1,079,000	1,079,000	1,042,000	1,079,000
1178		Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	405,000	405,000	392,000	405,000
1179		Làm mất nạ cố định đầu	1,079,000	1,079,000	1,053,000	1,079,000
1180		Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	385,000	385,000	372,000	385,000
1181		Truyền hóa chất tĩnh mạch	155,000	155,000	148,000	155,000
1182		Truyền hóa chất tĩnh mạch	127,000	127,000		127,000
1183		Truyền hóa chất động mạch (1 ngày)	350,000	350,000	337,000	350,000
1184		Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	207,000	207,000	194,000	207,000
1185		Truyền hóa chất nội tủy (1 ngày)	395,000	395,000	382,000	395,000
1186		Xạ phẫu bằng Cyber Knife	20,689,000	20,689,000	20,584,000	20,689,000
1187	03C5.5	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28,790,000	28,790,000	28,662,000	28,790,000
1188	03C5.4	Xạ trị bằng X Knife	28,689,000	28,689,000	28,584,000	28,689,000
1189		Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều (1 ngày)	1,592,000	1,592,000	1,555,000	1,592,000
1190	03C5.3	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	506,000	506,000	500,000	506,000
1191		Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mắt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần điều trị)	5,196,000	5,196,000	5,021,000	5,196,000
1192		Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)	3,321,000	3,321,000	3,163,000	3,321,000
1193		Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1,392,000	1,392,000	1,355,000	1,392,000
1194		Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa hoặc tại chỗ	7,629,000	7,629,000	7,253,000	7,629,000
1195		Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	8,529,000	8,529,000	8,153,000	8,529,000
1196		Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	8,329,000	8,329,000	7,953,000	8,329,000
1197		Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	9,029,000	9,029,000	8,653,000	9,029,000
1198		Tháo khớp xương bả vai do ung thư	6,829,000	6,829,000	6,453,000	6,829,000
1199		Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	8,229,000	8,229,000	7,853,000	8,229,000
1200		Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1,300,000	1,300,000	1,248,000	1,300,000
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác				
1201		Phẫu thuật loại đặc biệt	4,666,000	4,666,000	4,282,000	4,666,000
1202		Phẫu thuật loại I	2,754,000	2,754,000	2,536,000	2,754,000
1203		Phẫu thuật loại II	1,784,000	1,784,000	1,642,000	1,784,000
1204		Phẫu thuật loại III	1,206,000	1,206,000	1,107,000	1,206,000
1205		Thủ thuật loại đặc biệt	874,000	874,000	830,000	874,000
1206		Thủ thuật loại I	505,000	505,000	485,000	505,000
1207		Thủ thuật loại II	363,000	363,000	345,000	363,000
1208		Thủ thuật loại III	207,000	207,000	199,000	207,000
XII		NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP				
1209		Phẫu thuật loại I	2,167,000	2,167,000	2,061,000	2,167,000
1210		Phẫu thuật loại II	1,456,000	1,456,000	1,400,000	1,456,000
1211		Phẫu thuật loại III	981,000	981,000	942,000	981,000
1212		Thủ thuật loại đặc biệt	960,000	960,000	916,000	960,000
1213		Thủ thuật loại I	575,000	575,000	539,000	575,000
1214		Thủ thuật loại II	332,000	332,000	311,000	332,000

1215		Thủ thuật loại III	195,000	195,000	184,000	195,000
XIII		VI PHẪU				
1216		Phẫu thuật loại đặc biệt	5,692,000	5,692,000	5,311,000	5,692,000
1217		Phẫu thuật loại I	3,230,000	3,230,000	2,986,000	3,230,000
XIV		PHẪU THUẬT NỘI SOI				
1218		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý gan mật	85,158,000	85,158,000	84,736,000	85,158,000
1219		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý lồng ngực	91,025,000	91,025,000	90,603,000	91,025,000
1220		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiết niệu	79,327,000	79,327,000	78,905,000	79,327,000
1221		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng	96,612,000	96,612,000	96,190,000	96,612,000
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác				
1222		Phẫu thuật loại đặc biệt	3,718,000	3,718,000	3,469,000	3,718,000
1223		Phẫu thuật loại I	2,448,000	2,448,000	2,262,000	2,448,000
1224		Phẫu thuật loại II	1,658,000	1,658,000	1,524,000	1,658,000
1225		Phẫu thuật loại III	987,000	987,000	916,000	987,000
XV		GÂY Mê				
		Gây mê thay băng bông				
1226		Gây mê thay băng bông diện tích trên 60% diện tích cơ thể hoặc có bông hô hấp	1,075,000	1,075,000	970,000	1,075,000
1227		Gây mê thay băng bông diện tích từ 40% - 60% diện tích cơ thể	764,000	764,000	685,000	764,000
1228		Gây mê thay băng bông diện tích từ 10% - 39% diện tích cơ thể	570,000	570,000	511,000	570,000
1229		Gây mê thay băng bông diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	387,000	387,000	361,000	387,000
1230		Gây mê khác	699,000	699,000	632,000	699,000
E		XÉT NGHIỆM				
I		Huyết học				
1231		ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 loại kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	1,008,000	1,008,000	994,000	1,008,000
1232	03C3.1. HH116	Bilan đông cầm máu - huyết khối	1,564,000	1,564,000	1,550,000	1,564,000
1233		Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	20,400	20,400	19,800	20,400
1234	04C5.1. 296	Co cục máu đông	14,900	14,900	14,500	14,900
1235	04C5.1. 331	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	689,000	689,000	675,000	689,000
1236		Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ói	1,193,000	1,193,000	1,179,000	1,193,000
1237	04C5.1. 298	Đàn hồi co cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	415,000	415,000	407,000	415,000
1238		Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	18,700	18,700	18,200	18,700
1239		DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol- test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	61,100	61,100	59,300	61,100
1240	03C3.1. HH51	Đếm số lượng CD3 hoặc CD4 hoặc CD8	395,000	395,000	385,000	395,000
1241	04C5.1. 354	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố (định tính)	188,000	188,000	183,000	188,000
1242	04C5.1. 355	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	358,000	358,000	350,000	358,000

1243	04C5.1.352	Điện di miễn dịch huyết thanh	1,016,000	1,016,000	1,005,000	1,016,000
1244	04C5.1.353	Điện di protein huyết thanh	371,000	371,000	360,000	371,000
1245	03C3.1.HH111	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuống rốn hoặc từ tủy xương	16,388,000	16,388,000	16,300,000	16,388,000
1246	03C3.1.HH110	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi	16,388,000	16,388,000	16,300,000	16,388,000
1247		Định danh kháng thể Anti-HLA bằng kỹ thuật luminex	3,708,000	3,708,000	3,679,000	3,708,000
1248	03C3.1.HH103	Định danh kháng thể bất thường	1,164,000	1,164,000	1,150,000	1,164,000
1249		Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	4,377,000	4,377,000	4,348,000	4,377,000
1250	03C3.1.HH41	Định lượng anti Thrombin III	138,000	138,000	134,000	138,000
1251		Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh	2,227,000	2,227,000	2,213,000	2,227,000
1252	03C3.1.HH43	Định lượng chất ức chế C1	207,000	207,000	201,000	207,000
1253		Định lượng D - Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hoá phát quang	516,000	516,000	505,000	516,000
1254	03C3.1.HH30	Định lượng D- Dimer	253,000	253,000	246,000	253,000
1255	03C3.1.HH34	Định lượng đồng yếu tố Ristocetin	207,000	207,000	201,000	207,000
1256	03C3.1.HH47	Định lượng FDP	138,000	138,000	134,000	138,000
1257	04C5.1.300	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	102,000	102,000	100,000	102,000
1258		Định lượng gen bệnh máu ác tính	4,129,000	4,129,000	4,100,000	4,129,000
1259	03C3.1.HH57	Định lượng men G6PD	80,800	80,800	78,400	80,800
1260	03C3.1.HH58	Định lượng men Pyruvat kinase	173,000	173,000	168,000	173,000
1261	03C3.1.HH37	Định lượng Plasminogen	207,000	207,000	201,000	207,000
1262	03C3.1.HH32	Định lượng Protein C	231,000	231,000	224,000	231,000
1263	03C3.1.HH31	Định lượng Protein S	231,000	231,000	224,000	231,000
1264	03C3.1.HH40	Định lượng t- PA	207,000	207,000	201,000	207,000
1265		Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép tế bào gốc tạo máu	5,394,000	5,394,000	5,350,000	5,394,000
1266		Định lượng ức chế yếu tố IX	262,000	262,000	255,000	262,000
1267		Định lượng ức chế yếu tố VIII	149,000	149,000	145,000	149,000
1268	03C3.1.HH44	Định lượng yếu tố Heparin	207,000	207,000	201,000	207,000
1269	04C5.1.299	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	56,500	56,500	Chưa áp dụng	56,500
1270	04C5.1.327	Định lượng yếu tố II hoặc XII hoặc VonWillebrand (kháng nguyên) hoặc VonWillebrand (hoạt tính)	458,000	458,000	450,000	458,000

1271	03C3.1. HH45	Định lượng yếu tố kháng Xa	253,000	253,000	246,000	253,000
1272	03C3.1. HH33	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	207,000	207,000	201,000	207,000
1273	04C5.1. 325	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)	318,000	318,000	310,000	318,000
1274	04C5.1. 326	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	231,000	231,000	224,000	231,000
1275	04C5.1. 324	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI	288,000	288,000	280,000	288,000
1276	04C5.1. 328	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)	1,054,000	1,054,000	1,040,000	1,054,000
1277	03C3.1. HH36	Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2	207,000	207,000	201,000	207,000
1278	03C3.1. HH38	Định lượng $\alpha 2$ anti -plasmin ($\alpha 2$ AP)	207,000	207,000	201,000	207,000
1279	03C3.1. HH39	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)	207,000	207,000	201,000	207,000
1280	03C3.1. HH90	Định nhóm máu A ₁	34,600	34,600	33,600	34,600
1281	04C5.1. 287	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	23,100	23,100	22,400	23,100
1282	04C5.1. 288	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	20,700	20,700	20,100	20,700
1283	04C5.1. 286	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	39,100	39,100	38,000	39,100
1284	04C5.1. 347	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	57,700	57,700	56,000	57,700
1285	04C5.1. 291	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	28,800	28,800	28,000	28,800
1286	04C5.1. 290	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	46,200	46,200	44,800	46,200
1287	04C5.1. 289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	38,000	38,000	36,900	38,000
1288	04C5.1. 337	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	51,900	51,900	50,400	51,900
1289	04C5.1. 336	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	86,600	86,600	84,000	86,600
1290	03C3.1. HH101	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	184,000	184,000	179,000	184,000
1291	03C3.1. HH100	Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mi ^a)	155,000	155,000	151,000	155,000
1292	03C3.1. HH94	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P ₁)	195,000	195,000	190,000	195,000
1293	03C3.1. HH89	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	173,000	173,000	168,000	173,000

1294	04C5.1.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiên đá	31,100	31,100	30,200	31,100
1295	03C3.1.HH88	Định nhóm máu khó hệ ABO	207,000	207,000	201,000	207,000
1296		Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	231,000	231,000	224,000	231,000
1297		Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	1,264,000	1,264,000	1,250,000	1,264,000
1298		Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (A, B, C, DR, DQ, DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	1,898,000	1,898,000	1,884,000	1,898,000
1299		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	541,000	541,000	530,000	541,000
1300		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)/ ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	415,000	415,000	404,000	415,000
1301	04C5.1.329	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen	109,000	109,000	106,000	109,000
1302	04C5.1.330	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	207,000	207,000	201,000	207,000
1303		Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	51,900	51,900	50,400	51,900
1304		Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen)	8,059,000	8,059,000	8,000,000	8,059,000
1305		Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	6,759,000	6,759,000	6,700,000	6,759,000
1306	04C5.1.279	Hemoglobin Định lượng (bằng máy quang kế)	30,000	30,000	29,100	30,000
1307		Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động/tự động)	451,000	451,000	443,000	451,000
1308	03C3.1.HH104	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)	40,400	40,400	39,200	40,400
1309	03C3.1.HH21	Hoá mô miễn dịch tuỷ xương (01 marker)	184,000	184,000	<i>Chưa áp dụng</i>	184,000
1310	04C5.1.281	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	26,400	26,400	25,700	26,400
1311	04C5.1.278	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	65,800	65,800	63,800	65,800
1312	03C3.1.HH5	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	69,300	69,300	67,200	69,300
1313		Huyết đồ bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm lam)	149,000	149,000	145,000	149,000
1314	03C3.1.HH20	Lách đồ	57,700	57,700	56,000	57,700
1315		Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	569,000	569,000	561,000	569,000
1316		Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2,188,000	2,188,000	2,174,000	2,188,000

1317	03C3.1. HH12	Máu lắng (bằng máy tự động)	34,600	34,600	33,600	34,600
1318	04C5.1. 283	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23,100	23,100	22,400	23,100
1319	04C5.1. 334	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	112,000	112,000	109,000	112,000
1320	04C5.1. 332	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	80,800	80,800	78,400	80,800
1321	04C5.1. 333	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	120,000	120,000	117,000	120,000
1322	03C3.1. HH27	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	28,800	28,800	28,000	28,800
1323		Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	297,000	297,000	289,000	297,000
1324	03C3.1. HH28	Nghiệm pháp von-Kaulla	51,900	51,900	50,400	51,900
1325	04C5.1. 307	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	92,400	92,400	89,600	92,400
1326	04C5.1. 308	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	102,000	102,000	99,600	102,000
1327	03C3.1. HH4	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	40,400	40,400	39,200	40,400
1328	03C3.1. HH13	Nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	34,600	34,600	33,600	34,600
1329	04C5.1. 309	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	92,400	92,400	89,600	92,400
1330	04C5.1. 305	Nhuộm Peroxydase (MPO)	77,300	77,300	75,000	77,300
1331	03C3.1. HH15	Nhuộm Phosphatase acid	75,100	75,100	72,800	75,100
1332	03C3.1. HH14	Nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	69,300	69,300	67,200	69,300
1333	03C3.1. HH19	Nhuộm sợi xơ liên võng trong mô tủy xương	80,800	80,800	78,400	80,800
1334	03C3.1. HH18	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	80,800	80,800	78,400	80,800
1335	04C5.1. 306	Nhuộm sudan đen	77,300	77,300	75,000	77,300
1336		Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	1,287,000	1,287,000	1,273,000	1,287,000
1337		OF test (test sàng lọc Thalassemia)	47,500	47,500	46,100	47,500
1338		Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	392,000	392,000	384,000	392,000
1339		Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	428,000	428,000	417,000	428,000
1340		Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	74,800	74,800	72,600	74,800

1341		Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	74,800	74,800	72,600	74,800
1342		Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (Kỹ thuật pha rắn)	55,300	55,300	53,700	55,300
1343		Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22 ⁰ C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	68,000	68,000	66,000	68,000
1344	03C3.1. HH17	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22 ⁰ C (kỹ thuật ống nghiệm)	28,800	28,800	28,000	28,800
1345		Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	288,000	288,000	280,000	288,000
1346		Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	358,000	358,000	350,000	358,000
1347		Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	1,375,000	1,375,000	1,358,000	1,375,000
1348		Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	592,000	592,000	584,000	592,000
1349		Phát hiện kháng đông đường chung	88,600	88,600	85,900	88,600
1350		Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	244,000	244,000	237,000	244,000
1351		Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2,129,000	2,129,000	2,115,000	2,129,000
1352		Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	136,000	136,000	132,000	136,000
1353	03C3.1. HH102	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	92,400	92,400	89,600	92,400
1354		Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	244,000	244,000	237,000	244,000
1355	04C5.1. 284	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	38,000	38,000	36,900	38,000
1356	03C3.1. HH106	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	864,000	864,000	850,000	864,000
1357	03C3.1. HH11	Tập trung bạch cầu	28,800	28,800	28,000	28,800
1358	03C3.1. HH50	Test đường + Ham	69,300	69,300	67,200	69,300
1359	04C5.1. 282	Thế tích khối hồng cầu (Hematocrit)	17,300	17,300	16,800	17,300
1360	04C5.1. 297	Thời gian Howell	31,100	31,100	30,200	31,100
1361	04C5.1. 348	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	48,400	48,400	47,000	48,400
1362	04C5.1. 295	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	12,600	12,600	12,300	12,600
1363		Thời gian máu đông	12,600	12,600	12,300	12,600
1364	03C3.1. HH22	Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR)	40,400	40,400	Chưa áp dụng	40,400
1365	04C5.1. 301	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	55,300	55,300	53,700	55,300
1366	04C5.1. 302	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	63,500	63,500	61,600	63,500

1367	03C3.1. HH24	Thời gian thrombin (TT)	40,400	40,400	39,200	40,400
1368	03C3.1. HH23	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	40,400	40,400	39,200	40,400
1369	03C3.1. HH108	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu cuống rốn	2,564,000	2,564,000	2,550,000	2,564,000
1370	03C3.1. HH107	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi	2,564,000	2,564,000	2,550,000	2,564,000
1371	03C3.1. HH109	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ tủy xương	3,064,000	3,064,000	3,050,000	3,064,000
1372		Tinh dịch đồ	316,000	316,000	308,000	316,000
1373	03C3.1. HH10	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	34,600	34,600	33,600	34,600
1374	03C3.1. HH9	Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	17,300	17,300	16,800	17,300
1375	04C5.1. 319	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	36,900	36,900	35,800	36,900
1376	03C3.1. HH8	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	17,300	17,300	16,800	17,300
1377	04C5.1. 294	Tìm tế bào Hargraves	64,600	64,600	62,700	64,600
1378	03C3.1. HH25	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	80,800	80,800	78,400	80,800
1379	03C3.1. HH26	Tìm yếu tố kháng đông đường nội sinh	115,000	115,000	112,000	115,000
1380	04C5.1. 323	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	106,000	106,000	103,000	106,000
1381	04C5.1. 280	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	36,900	36,900	35,800	36,900
1382	03C3.1. HH3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	46,200	46,200	44,800	46,200
1383		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	40,400	40,400	39,200	40,400
1384	04C5.1. 335	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	438,000	438,000	430,000	438,000
1385	03C3.1. HH105	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	92,400	92,400	89,600	92,400
1386	03C3.1. HH121	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3,329,000	3,329,000	3,300,000	3,329,000
1387	03C3.1. HH61	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	864,000	864,000	850,000	864,000
1388		Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH (giá tính cho 1 gen)	4,136,000	4,136,000	4,116,000	4,136,000
1389		Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	110,000	110,000	107,000	110,000
1390		Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	114,000	114,000	111,000	114,000
1391		Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	84,900	84,900	82,300	84,900

1392		Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	129,000	129,000	125,000	129,000
1393		Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	90,100	90,100	87,400	90,100
1394		Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	114,000	114,000	111,000	114,000
1395		Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	113,000	113,000	110,000	113,000
1396		Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	129,000	129,000	125,000	129,000
1397		Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	118,000	118,000	115,000	118,000
1398		Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	153,000	153,000	149,000	153,000
1399	03C3.1. HH91	Xác định kháng nguyên H	34,600	34,600	33,600	34,600
1400		Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd	207,000	207,000	201,000	207,000
1401		Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd	206,000	206,000	200,000	206,000
1402		Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell	60,200	60,200	58,400	60,200
1403		Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell	105,000	105,000	102,000	105,000
1404		Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis	176,000	176,000	171,000	176,000
1405		Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis	205,000	205,000	199,000	205,000
1406		Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran	164,000	164,000	159,000	164,000
1407		Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran	92,400	92,400	89,600	92,400
1408		Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS	151,000	151,000	147,000	151,000
1409		Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS	169,000	169,000	164,000	169,000
1410		Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giả cho một loại kháng nguyên)	1,480,000	1,480,000	1,466,000	1,480,000
1411		Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS	219,000	219,000	213,000	219,000
1412		Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS	57,400	57,400	55,700	57,400
1413		Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kịch phát ban đêm)	875,000	875,000	861,000	875,000

1414		Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kích phát ban đêm)	566,000	566,000	558,000	566,000
1415	03C3.1. HH63	Xét nghiệm chuyển dạng lympho với PHA	288,000	288,000	280,000	288,000
1416	03C3.1. HH113	Xét nghiệm độ chéo (Cross-Match) trong ghép cơ quan	438,000	438,000	430,000	438,000
1417		Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab)	1,775,000	1,775,000	1,761,000	1,775,000
1418		Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG)	1,775,000	1,775,000	1,761,000	1,775,000
1419		Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	392,000	392,000	384,000	392,000
1420		Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22 ⁰ C, 37 ⁰ C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	464,000	464,000	453,000	464,000
1421	04C5.1. 349	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	338,000	338,000	330,000	338,000
1422		Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)	866,000	866,000	852,000	866,000
1423		Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)	866,000	866,000	852,000	866,000
1424	04C5.1. 285	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	34,600	34,600	33,600	34,600
1425	03C3.1. HH115	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+	1,764,000	1,764,000	1,750,000	1,764,000
1426	04C5.1. 304	Xét nghiệm tế bào hạch	48,400	48,400	47,000	48,400
1427	04C5.1. 303	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	147,000	147,000	143,000	147,000
1428	03C3.1. HH59	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chị em	501,000	501,000	490,000	501,000
1429		Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (marker) trên máy nhuộm tự động.	951,000	951,000	937,000	951,000
1430		Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động.	295,000	295,000	Chưa áp dụng	295,000
1431		Xét nghiệm xác định đột biến thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến alpha-thalassemia hoặc 22 đột biến β-thalassemia)	4,378,000	4,378,000	4,349,000	4,378,000
1432	03C3.1. HH62	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	1,064,000	1,064,000	1,050,000	1,064,000
II		Dị ứng miễn dịch				0
1433	DU'- MDLS	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	439,000	439,000	431,000	439,000
1434	DU'- MDLS	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	409,000	409,000	402,000	409,000
1435	DU'- MDLS	Định lượng Histamine	989,000	989,000	975,000	989,000
1436	DU'- MDLS	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	562,000	562,000	552,000	562,000

1437	DU'-MDLS	Định lượng Interleukin	768,000	768,000	754,000	768,000
1438	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể C1INH/ kháng thể GBM ab/ Tryptase	744,000	744,000	730,000	744,000
1439	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4	692,000	692,000	679,000	692,000
1440	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C5a	828,000	828,000	814,000	828,000
1441	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C1q	435,000	435,000	427,000	435,000
1442	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a	1,063,000	1,063,000	1,049,000	1,063,000
1443	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng CCP	593,000	593,000	582,000	593,000
1444	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Centromere	451,000	451,000	443,000	451,000
1445	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng ENA	423,000	423,000	415,000	423,000
1446	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Histone	372,000	372,000	365,000	372,000
1447	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Insulin	387,000	387,000	380,000	387,000
1448	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	434,000	434,000	426,000	434,000
1449	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA&DsDNA)	515,000	515,000	504,000	515,000
1450		Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) bằng máy tự động/bán tự động	253,000	253,000	246,000	253,000
1451		Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) test nhanh	115,000	115,000	112,000	115,000
1452		Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động	288,000	288,000	280,000	288,000
1453		Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) test nhanh	173,000	173,000	168,000	173,000
1454	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardiolipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)	581,000	581,000	571,000	581,000
1455	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	448,000	448,000	440,000	448,000
1456	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	418,000	418,000	411,000	418,000
1457	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	372,000	372,000	365,000	372,000
1458	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Sm	400,000	400,000	393,000	400,000
1459	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200	434,000	434,000	426,000	434,000
1460	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	709,000	709,000	696,000	709,000
1461	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	1,016,000	1,016,000	1,002,000	1,016,000
1462	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	492,000	492,000	484,000	492,000

1463	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2) /kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1) / kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) / kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	484,000	484,000	475,000	484,000
1464	DU'-MDLS	Định lượng MPO (pANCA)/PR3 (cANCA)	434,000	434,000	426,000	434,000
1465		Kháng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	244,000	244,000	237,000	244,000
III		Hóa sinh				
		Máu				
1466	03C3.1.HS5	ACTH	80,800	80,800	79,500	80,800
1467	03C3.1.HS6	ADH	145,000	145,000	143,000	145,000
1468	03C3.1.HS23	ALA	91,600	91,600	90,100	91,600
1469	03C3.1.HS46	Alpha FP (AFP)	91,600	91,600	90,100	91,600
1470	03C3.1.HS78	Alpha Microglobulin	96,900	96,900	95,400	96,900
1471	03C3.1.HS3	Amoniac	75,400	75,400	74,200	75,400
1472	03C3.1.HS70	Anti - TG	269,000	269,000	265,000	269,000
1473		Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) định lượng	204,000	204,000	201,000	204,000
1474	03C3.1.HS34	Apolipoprotein A/B (1 loại)	48,400	48,400	47,700	48,400
1475	03C3.1.HS20	Benzodiazepam (BZD)	37,700	37,700	37,100	37,700
1476	03C3.1.HS51	Beta - HCG	86,200	86,200	84,800	86,200
1477	03C3.1.HS38	Beta2 Microglobulin	75,400	75,400	74,200	75,400
1478	04C5.1.340	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	581,000	581,000	572,000	581,000
1479	04C5.1.320	Bổ thể trong huyết thanh	32,300	32,300	31,800	32,300
1480	03C3.1.HS65	CA 125	139,000	139,000	137,000	139,000
1481	03C3.1.HS63	CA 15 - 3	150,000	150,000	148,000	150,000
1482	03C3.1.HS62	CA 19-9	139,000	139,000	137,000	139,000
1483	03C3.1.HS64	CA 72 -4	134,000	134,000	132,000	134,000
1484	04C5.1.312	Ca++ máu	16,100	16,100	15,900	16,100
1485	03C3.1.HS25	Calci	12,900	12,900	12,700	12,900
1486	03C3.1.HS12	Calcitonin	134,000	134,000	132,000	134,000

1487	03C3.1. HS43	Catecholamin	215,000	215,000	212,000	215,000
1488	03C3.1. HS50	CEA	86,200	86,200	84,800	86,200
1489	03C3.1. HS32	Ceruloplasmin	70,000	70,000	68,900	70,000
1490	03C3.1. HS28	CK-MB	37,700	37,700	37,100	37,700
1491	03C3.1. HS37	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	59,200	59,200	58,300	59,200
1492	03C3.1. HS7	Cortison	91,600	91,600	90,100	91,600
1493		C-Peptid	171,000	171,000	169,000	171,000
1494	03C3.1. HS4	CPK	26,900	26,900	26,500	26,900
1495		CRP định lượng	53,800	53,800	53,000	53,800
1496	03C3.1. HS31	CRP hs	53,800	53,800	53,000	53,800
1497	03C3.1. HS60	Cyclosporine	323,000	323,000	318,000	323,000
1498	03C3.1. HS66	Cyfra 21 - 1	96,900	96,900	95,400	96,900
1499	04C5.1. 311	Điện giải đồ (Na, K, CL)	29,000	29,000	28,600	29,000
1500	03C3.1. HS69	Digoxin	86,200	86,200	84,800	86,200
1501		Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	290,000	290,000	286,000	290,000
1502		Định lượng Alpha1 Antitrypsin	64,600	64,600	63,600	64,600
1503		Định lượng Anti CCP	312,000	312,000	307,000	312,000
1504		Định lượng Beta Crosslap	139,000	139,000	137,000	139,000
1505	04C5.1. 315	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21,500	21,500	21,200	21,500
1506	04C5.1. 313	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21,500	21,500	21,200	21,500
1507		Định lượng Cystatine C	86,200	86,200	84,800	86,200
1508		Định lượng Ethanol (cồn)	32,300	32,300	31,800	32,300
1509		Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	521,000	521,000	513,000	521,000
1510		Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	521,000	521,000	513,000	521,000
1511		Định lượng Gentamicin	96,900	96,900	95,400	96,900
1512		Định lượng Methotrexat	398,000	398,000	392,000	398,000
1513		Định lượng p2PSA	689,000	689,000	678,000	689,000
1514		Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	75,400	75,400	74,200	75,400
1515	04C5.1. 314	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	32,300	32,300	31,800	32,300
1516		Định lượng Tobramycin	96,900	96,900	95,400	96,900
1517		Định lượng Tranferin Receptor	107,000	107,000	106,000	107,000
1518	04C5.1. 316	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	26,900	26,900	26,500	26,900
1519		Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	26,900	26,900	26,500	26,900
1520		Đo hoạt độ P-Amylase	64,600	64,600	63,600	64,600

1521		Đo khả năng gắn sắt toàn thể	75,400	75,400	74,200	75,400
1522	04C5.1. 346	Đường máu mao mạch	15,200	15,200	23,300	15,200
1523		E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	182,000	182,000	180,000	182,000
1524	03C3.1. HS10	Erythropoietin	80,800	80,800	79,500	80,800
1525	03C3.1. HS52	Estradiol	80,800	80,800	79,500	80,800
1526	03C3.1. HS48	Ferritin	80,800	80,800	79,500	80,800
1527	03C3.1. HS67	Folate	86,200	86,200	84,800	86,200
1528		Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	182,000	182,000	180,000	182,000
1529	03C3.1. HS54	FSH	80,800	80,800	79,500	80,800
1530	03C3.1. HS30	Gama GT	19,200	19,200	19,000	19,200
1531	03C3.1. HS8	GH	161,000	161,000	159,000	161,000
1532	03C3.1. HS77	GLDH	96,900	96,900	95,400	96,900
1533	03C3.1. HS1	Gross	16,100	16,100	15,900	16,100
1534	03C3.1. HS76	Haptoglobin	96,900	96,900	95,400	96,900
1535	04C5.1. 351	HbA1C	101,000	101,000	99,600	101,000
1536	03C3.1. HS75	HBDH	96,900	96,900	95,400	96,900
1537		HE4	300,000	300,000	296,000	300,000
1538	03C3.1. HS57	Homocysteine	145,000	145,000	143,000	145,000
1539	03C3.1. HS35	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	64,600	64,600	63,600	64,600
1540		Inhibin A	236,000	236,000	233,000	236,000
1541	03C3.1. HS49	Insuline	80,800	80,800	79,500	80,800
1542	03C3.1. HS74	Kappa định tính	96,900	96,900	95,400	96,900
1543	03C3.1. HS42	Khí máu	215,000	215,000	212,000	215,000
1544	03C3.1. HS72	Lactat	96,900	96,900	95,400	96,900
1545	03C3.1. HS73	Lambda định tính	96,900	96,900	95,400	96,900
1546	03C3.1. HS29	LDH	26,900	26,900	26,500	26,900
1547	03C3.1. HS53	LH	80,800	80,800	79,500	80,800
1548	03C3.1. HS36	Lipase	59,200	59,200	58,300	59,200
1549	03C3.1. HS2	Maclagan	16,100	16,100	15,900	16,100

1550	03C3.1. HS58	Myoglobin	91,600	91,600	90,100	91,600
1551	03C3.1. HS21	Ngộ độc thuốc	64,600	64,600	63,600	64,600
1552	03C3.1. HS18	Nồng độ rượu trong máu	30,000	30,000	29,600	30,000
1553		NSE (Neuron Specific Enolase)	192,000	192,000	190,000	192,000
1554	03C3.1. HS19	Paracetamol	37,700	37,700	37,100	37,700
1555	04C5.1. 321	Phản ứng cố định bổ thể	32,300	32,300	31,800	32,300
1556	03C3.1. VS7	Phản ứng CRP	21,500	21,500	21,200	21,500
1557	03C3.1. HS14	Phenytoin	80,800	80,800	79,500	80,800
1558	04C5.1. 344	PLGF	731,000	731,000	720,000	731,000
1559	03C3.1. HS71	Pre albumin	96,900	96,900	95,400	96,900
1560	04C5.1. 339	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	408,000	408,000	402,000	408,000
1561	04C5.1. 338	Pro-calcitonin	398,000	398,000	392,000	398,000
1562	03C3.1. HS56	Progesteron	80,800	80,800	79,500	80,800
1563	04C5.1. 342	PRO-GRP	349,000	349,000	344,000	349,000
1564	03C3.1. HS55	Prolactin	75,400	75,400	74,200	75,400
1565	03C3.1. HS47	PSA	91,600	91,600	90,100	91,600
1566		PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	86,200	86,200	84,800	86,200
1567	03C3.1. HS61	PTH	236,000	236,000	233,000	236,000
1568	03C3.1. HS17	Quinin/ Cloroquin/ Mefloquin	80,800	80,800	79,500	80,800
1569	03C3.1. HS39	RF (Rheumatoid Factor)	37,700	37,700	37,100	37,700
1570	03C3.1. HS22	Salicylate	75,400	75,400	74,200	75,400
1571	04C5.1. 341	SCC	204,000	204,000	201,000	204,000
1572	04C5.1. 345	SFLT1	731,000	731,000	720,000	731,000
1573	03C3.1. HS44	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	64,600	64,600	63,600	64,600
1574	04C5.1. 343	Tacrolimus	724,000	724,000	713,000	724,000
1575	04C5.1. 350	Testosteron	93,700	93,700	92,200	93,700
1576	03C3.1. HS15	Theophylin	80,800	80,800	79,500	80,800
1577	03C3.1. HS11	Thyroglobulin	176,000	176,000	174,000	176,000

1578	03C3.1. HS13	TRAb định lượng	408,000	408,000	402,000	408,000
1579	03C3.1. HS41	Transferin/độ bão hòa tranferin	64,600	64,600	63,600	64,600
1580	03C3.1. HS16	Tricyclic anti depressant	80,800	80,800	79,500	80,800
1581	03C3.1. HS59	Troponin T/I	75,400	75,400	74,200	75,400
1582	03C3.1. HS45	TSH	59,200	59,200	58,300	59,200
1583	03C3.1. HS68	Vitamin B12	75,400	75,400	74,200	75,400
1584	04C5.1. 310	Xác định Bacturate trong máu	204,000	204,000	201,000	204,000
1585	04C5.1. 317	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	25,800	25,800	25,400	25,800
1586	04C5.1. 318	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	25,800	25,800	25,400	25,800
1587		Nước tiểu				0
1588	03C3.2. 4	Amphetamin (định tính)	43,100	43,100	42,400	43,100
1589	04C5.2. 364	Amylase niệu	37,700	37,700	37,100	37,700
1590	04C5.2. 358	Calci niệu	24,600	24,600	24,300	24,600
1591	04C5.2. 357	Catecholamin niệu (HPLC)	419,000	419,000	413,000	419,000
1592		Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	161,000	161,000	159,000	161,000
1593	04C5.2. 360	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	29,000	29,000	28,600	29,000
1594	03C3.2. 8	DPD	192,000	192,000	190,000	192,000
1595	03C3.2. 7	Dưỡng chấp	21,500	21,500	21,200	21,500
1596	04C5.2. 366	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch định tính	23,600	23,600	23,300	23,600
1597	04C5.2. 367	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén định lượng	90,400	90,400	89,000	90,400
1598	04C5.2. 369	Hydrocorticosteroid định lượng	38,700	38,700	38,100	38,700
1599	03C3.2. 5	Marijuana định tính	43,100	43,100	42,400	43,100
1600	03C3.2. 2	Micro Albumin	43,100	43,100	42,400	43,100
1601	04C5.2. 368	Oestrogen toàn phần định lượng	32,300	32,300	31,800	32,300
1602	03C3.2. 3	Opiate định tính	43,100	43,100	42,400	43,100
1603	04C5.2. 359	Phospho niệu	20,400	20,400	20,100	20,400
1604	04C5.2. 370	Porphyrin định tính	48,400	48,400	47,700	48,400
1605	03C3.2. 6	Protein Bence - Jone	21,500	21,500	21,200	21,500

1606	04C5.2.361	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13,900	13,900	13,700	13,900
1607	04C5.2.362	Tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	43,100	43,100	42,400	43,100
1608	04C5.2.371	Tế bào/trụ hay các tinh thể khác định tính	3,100	3,100	3,100	3,100
1609	03C3.2.1	Tổng phân tích nước tiểu	27,400	27,400	37,100	27,400
1610	04C5.2.372	Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính	4,700	4,700	4,700	4,700
1611	04C5.2.363	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16,100	16,100	15,900	16,100
1612	04C5.2.365	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	6,300	6,300	6,300	6,300
1613		Phân				
1614	04C5.3.375	Amilase/ Trypsin/ Mucunase định tính	9,600	9,600	9,500	9,600
1615	04C5.3.373	Bilirubin định tính	6,300	6,300	6,300	6,300
1616	04C5.3.374	Canxi, Phospho định tính	6,300	6,300	6,300	6,300
1617	04C5.3.377	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6,300	6,300	6,300	6,300
		Dịch chọc dò				
1618	04C5.4.398	Clo dịch	22,500	22,500	22,200	22,500
1619	04C5.4.397	Glucose dịch	12,900	12,900	12,700	12,900
1620	04C5.4.399	Phản ứng Pandy	8,500	8,500	8,400	8,500
1621	04C5.4.396	Protein dịch	10,700	10,700	10,600	10,700
1622	04C5.4.400	Rivalta	8,500	8,500	8,400	8,500
1623	04C5.4.393	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	56,000	56,000	55,100	56,000
1624	04C5.4.394	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	91,600	91,600	90,100	91,600
IV		Vi sinh				
1625		AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	65,600	65,600	63,200	65,600
1626	03C3.1.VS41	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động	106,000	106,000	103,000	106,000
1627	03C3.1.VS42	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/tự động	101,000	101,000	97,700	101,000
1628	03C3.1.HH71	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động	113,000	113,000	109,000	113,000
1629	03C3.1.HH72	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động	95,500	95,500	92,000	95,500
1630	03C3.1.HH68	Anti-HIV (nhANH)	53,600	53,600	51,700	53,600

1631	03C3.1. HH65	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	106,000	106,000	103,000	106,000
1632	03C3.1. HH70	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động	71,600	71,600	69,000	71,600
1633	04C5.4. 385	Anti-HBs định lượng	116,000	116,000	112,000	116,000
1634	03C3.1. HH69	Anti-HBs miễn dịch bán tự động/tự động	71,600	71,600	69,000	71,600
1635	03C3.1. HH67	Anti-HCV (nhanch)	53,600	53,600	51,700	53,600
1636	03C3.1. HH64	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	119,000	119,000	115,000	119,000
1637	03C3.1. HS40	ASLO	41,700	41,700	40,200	41,700
1638	03C3.1. VS34	Aspergillus miễn dịch bán tự động/tự động	106,000	106,000	103,000	106,000
1639		BK/JC virus Real-time PCR	458,000	458,000	444,000	458,000
1640	03C3.1. VS24	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động/tự động	178,000	178,000	172,000	178,000
1641		Chlamydia test nhanh	71,600	71,600	69,000	71,600
1642		Clostridium difficile miễn dịch tự động	814,000	814,000	800,000	814,000
1643		CMV Avidity	250,000	250,000	241,000	250,000
1644	04C5.4. 387	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1,824,000	1,824,000	1,810,000	1,824,000
1645	03C3.1. VS23	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	113,000	113,000	109,000	113,000
1646	03C3.1. VS22	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	130,000	130,000	126,000	130,000
1647	04C5.4. 386	CMV Real-time PCR	734,000	734,000	720,000	734,000
1648	03C3.1. VS35	Cryptococcus test nhanh	113,000	113,000	109,000	113,000
1649	03C3.1. VS15	Dengue IgG miễn dịch bán tự động/tự động	154,000	154,000	149,000	154,000
1650	03C3.1. VS14	Dengue IgM miễn dịch bán tự động/tự động	154,000	154,000	149,000	154,000
1651	03C3.1. VS8	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	130,000	130,000	126,000	130,000
1652	03C3.1. VS27	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động/tự động	202,000	202,000	195,000	202,000
1653	03C3.1. VS28	EBV EB-NA1 IgG miễn dịch bán tự động/tự động	214,000	214,000	207,000	214,000
1654	03C3.1. VS26	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động	184,000	184,000	178,000	184,000
1655	03C3.1. VS25	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động	191,000	191,000	184,000	191,000
1656		EV71 IgM/IgG test nhanh	114,000	114,000	Chưa áp dụng	114,000
1657	03C3.1. HH10	Giun chỉ ấu trùng trong máu nhuộm soi	35,800	35,800	34,500	35,800
1658		HBeAb test nhanh	59,700	59,700	57,500	59,700
1659	03C3.1. HH73	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	95,500	95,500	92,000	95,500
1660		HBeAg test nhanh	59,700	59,700	57,500	59,700
1661	03C3.1. HH66	HBsAg (nhanch)	53,600	53,600	51,700	53,600

1662	04C5.4.384	HBsAg Định lượng	471,000	471,000	460,000	471,000
1663		HBsAg kháng định	614,000	614,000	600,000	614,000
1664		HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	74,700	74,700	72,000	74,700
1665	03C3.1.VS11	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1,314,000	1,314,000	1,300,000	1,314,000
1666		HBV đo tải lượng Real-time PCR	664,000	664,000	650,000	664,000
1667		HCV Core Ag miễn dịch tự động	544,000	544,000	530,000	544,000
1668	03C3.1.VS12	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1,324,000	1,324,000	1,310,000	1,324,000
1669		HCV đo tải lượng Real-time PCR	824,000	824,000	810,000	824,000
1670		HDV Ag miễn dịch bán tự động	411,000	411,000	400,000	411,000
1671		HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	214,000	214,000	207,000	214,000
1672		HDV IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	315,000	315,000	305,000	315,000
1673		Helicobacter pylori Ag test nhanh	156,000	156,000	57,500	156,000
1674		HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	313,000	313,000	305,000	313,000
1675		HEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	313,000	313,000	305,000	313,000
1676		HIV Ag/Ab test nhanh	98,200	98,200	Chưa áp dụng	98,200
1677		HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	130,000	130,000	126,000	130,000
1678		HIV đo tải lượng hệ thống tự động	942,000	942,000	928,000	942,000
1679		HIV kháng định	175,000	175,000	165,000	175,000
1680		Hồng cầu trong phân test nhanh	65,600	65,600	63,200	65,600
1681	04C5.3.376	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	38,200	38,200	36,800	38,200
1682		HPV genotype PCR hệ thống tự động	1,064,000	1,064,000	1,050,000	1,064,000
1683		HPV Real-time PCR	379,000	379,000	368,000	379,000
1684	03C3.1.VS21	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	154,000	154,000	149,000	154,000
1685	03C3.1.VS20	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	154,000	154,000	149,000	154,000
1686		Influenza virus A, B Real-time PCR	1,564,000	1,564,000	1,550,000	1,564,000
1687		Influenza virus A, B test nhanh	170,000	170,000	164,000	170,000
1688		JEV IgM (test nhanh)	124,000	124,000	120,000	124,000
1689		JEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	433,000	433,000	422,000	433,000
1690	04C5.4.378	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	41,700	41,700	40,200	41,700
1691		Leptospira test nhanh	138,000	138,000	133,000	138,000
1692		Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	252,000	252,000	245,000	252,000
1693		Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	252,000	252,000	245,000	252,000
1694		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	734,000	734,000	720,000	734,000
1695		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	238,000	238,000	230,000	238,000
1696		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	348,000	348,000	340,000	348,000
1697		Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	889,000	889,000	875,000	889,000
1698		Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	342,000	342,000	2,200,000	342,000
1699		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	184,000	184,000	178,000	184,000

1700		Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	172,000	172,000	166,000	172,000
1701	03C3.1. VS13	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	278,000	278,000	270,000	278,000
1702	04C5.4. 388	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	814,000	814,000	800,000	814,000
1703		Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	358,000	358,000	345,000	358,000
1704		Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1,514,000	1,514,000	1,500,000	1,514,000
1705	03C3.1. VS30	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động	250,000	250,000	241,000	250,000
1706	03C3.1. VS29	Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động	167,000	167,000	161,000	167,000
1707		NTM định danh LPA	914,000	914,000	900,000	914,000
1708	03C3.1. VS5	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1,314,000	1,314,000	1,300,000	1,314,000
1709		Phản ứng Mantoux	11,900	11,900	11,500	11,900
1710	04C5.1. 319	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	32,100	32,100	31,000	32,100
1711	03C3.1. VS9	Pneumocystis miễn dịch bán tự động/ tự động	358,000	358,000	345,000	358,000
1712		Rickettsia Ab	119,000	119,000	115,000	119,000
1713	03C3.1. VS17	Rotavirus Ag test nhanh	178,000	178,000	172,000	178,000
1714	03C3.1. VS33	RSV (Respiratory Syncytial Virus) miễn dịch bán tự động/ tự động	143,000	143,000	138,000	143,000
1715	03C3.1. VS32	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	119,000	119,000	115,000	119,000
1716	03C3.1. VS31	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	143,000	143,000	138,000	143,000
1717		Rubella virus Ab test nhanh	149,000	149,000	144,000	149,000
1718		Rubella virus Avidity	298,000	298,000	290,000	298,000
1719	03C3.1. VS37	Salmonella Widal	178,000	178,000	172,000	178,000
1720		Toxoplasma Avidity	252,000	252,000	245,000	252,000
1721	03C3.1. VS19	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	119,000	119,000	115,000	119,000
1722	03C3.1. VS18	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	119,000	119,000	115,000	119,000
1723	04C5.4. 390	Treponema pallidum RPR định lượng	87,100	87,100	83,900	87,100
1724	04C5.4. 389	Treponema pallidum RPR định tính	38,200	38,200	36,800	38,200
1725	04C5.4. 392	Treponema pallidum TPHA định lượng	178,000	178,000	172,000	178,000
1726	04C5.4. 391	Treponema pallidum TPHA định tính	53,600	53,600	51,700	53,600
1727		Trứng giun sán, đơn bào phương pháp trực tiếp	143,000	143,000	138,000	143,000
1728	03C3.1. VS1	Vi hệ đường ruột	29,700	29,700	28,700	29,700
1729		Vi khuẩn kháng định	464,000	464,000	450,000	464,000
1730	04C5.4. 379	Vi khuẩn nhuộm soi	68,000	68,000	65,500	68,000

1731	04C5.4.382	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	238,000	238,000	230,000	238,000
1732	03C3.1.VS6	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	297,000	297,000	287,000	297,000
1733		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	298,000	298,000	290,000	298,000
1734		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	1,564,000	1,564,000	1,550,000	1,564,000
1735		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	734,000	734,000	720,000	734,000
1736		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	238,000	238,000	230,000	238,000
1737		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2,624,000	2,624,000	2,610,000	2,624,000
1738	04C5.4.380	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	184,000	184,000	178,000	184,000
1739	04C5.4.381	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	196,000	196,000	189,000	196,000
1740	04C5.4.383	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	238,000	238,000	230,000	238,000
1741	03C3.1.VS10	Xác định dịch cúm, á cúm 2 bằng miễn dịch bán tự động/tự động	471,000	471,000	460,000	471,000
1742		HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho một loại thuốc)	1,114,000	1,114,000	1,100,000	1,114,000
1743	03C3.3.1	Xét nghiệm cận dư phân	53,600	53,600	51,700	53,600
V		XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:				
1744	03C3.5.16	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	151,000	151,000	140,000	151,000
1745	03C3.5.18	Chọc, hút tuyến tiền liệt, nhuộm và chẩn đoán	303,000	303,000	280,000	303,000
1746	03C3.5.19	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh hoàn/tinh hoàn trong điều trị vô sinh	555,000	555,000	520,000	555,000
1747	03C3.5.21	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	429,000	429,000	400,000	429,000
1748	03C3.5.17	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1 u)	151,000	151,000	140,000	151,000
1749	03C3.5.20	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/ tổn thương sâu	227,000	227,000	210,000	227,000
1750	03C3.5.23	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	151,000	151,000	140,000	151,000
1751	04C5.4.414	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	159,000	159,000	147,000	159,000
1752	04C5.4.409	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	349,000	349,000	322,000	349,000
1753	03C3.5.22	Xét nghiệm cyto (tế bào)	106,000	106,000	98,000	106,000
1754		Xét nghiệm đột biến gen BRAF	4,614,000	4,614,000	4,520,000	4,614,000
1755		Xét nghiệm đột biến gen EGFR	5,414,000	5,414,000	5,320,000	5,414,000
1756		Xét nghiệm đột biến gen KRAS	5,214,000	5,214,000	5,120,000	5,214,000
1757		Xét nghiệm FISH	5,614,000	5,614,000	5,520,000	5,614,000

1758		Xét nghiệm lai tại chỗ bạc hai màu (Dual-SISH)	4,714,000	4,714,000	4,620,000	4,714,000
1759		Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	5,414,000	5,414,000	5,320,000	5,414,000
1760		Cell Bloc (khối tế bào)	234,000	234,000	220,000	234,000
1761		Thin-PAS	564,000	564,000	550,000	564,000
1762	04C5.4.410	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên	436,000	436,000	407,000	436,000
1763	04C5.4.411	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	1,246,000	1,246,000	1,187,000	1,246,000
1764	04C5.4.404	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gô	297,000	297,000	276,000	297,000
1765	04C5.4.408	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	282,000	282,000	262,000	282,000
1766	04C5.4.413	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	366,000	366,000	339,000	366,000
1767	04C5.4.401	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	328,000	328,000	304,000	328,000
1768	04C5.4.403	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	411,000	411,000	381,000	411,000
1769	04C5.4.402	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	388,000	388,000	360,000	388,000
1770	04C5.4.405	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	404,000	404,000	374,000	404,000
1771	04C5.4.406	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son	381,000	381,000	353,000	381,000
1772	04C5.4.407	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcial	434,000	434,000	402,000	434,000
1773	04C5.4.412	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	533,000	533,000	493,000	533,000
1774	04C5.4.415	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	258,000	258,000	238,000	258,000
		Các thủ thuật còn lại khác				
1775		Thủ thuật loại I	439,000	439,000	421,000	439,000
1776		Thủ thuật loại II	245,000	245,000	237,000	245,000
1777		Thủ thuật loại III	120,000	120,000	115,000	120,000
VI		XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT				
1778	04C5.4.425	Định lượng cấp NH3 trong máu	258,000	258,000	238,000	258,000
1779	03C3.6.7	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân	53,100	53,100	49,000	53,100
1780	03C3.6.4	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	113,000	113,000	105,000	113,000
1781	03C3.6.5	Định tính thuốc trừ sâu (1 chỉ tiêu)	113,000	113,000	105,000	113,000
1782	04C5.4.424	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	94,100	94,100	86,800	94,100
1783	04C5.4.418	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu bằng máy Express pluss	197,000	197,000	182,000	197,000
1784	04C5.4.419	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	683,000	683,000	630,000	683,000

1785	04C5.4.422	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	1,234,000	1,234,000	1,175,000	1,234,000
1786	04C5.4.417	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS	364,000	364,000	336,000	364,000
1787	04C5.4.421	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	1,259,000	1,259,000	1,200,000	1,259,000
1788	04C5.4.423	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	141,000	141,000	131,000	141,000
1789	04C5.4.420	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu	72,800	72,800	67,200	72,800
1790	04C5.4.416	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	197,000	197,000	182,000	197,000
E		THĂM DÒ CHỨC NĂNG				
1791	04C3.1.182	Đặt và thăm dò huyết động	4,547,000	4,547,000	4,532,000	4,547,000
1792	03C3.7.3.8	Điện cơ (EMG)	128,000	128,000	126,000	128,000
1793	03C3.7.3.9	Điện cơ tăng sinh môn	141,000	141,000	136,000	141,000
1794	04C6.42.7	Điện não đồ	64,300	64,300	69,600	64,300
1795	04C6.42.6	Điện tâm đồ	32,800	32,800	45,900	32,800
1796	03C3.7.3.6	Điện tâm đồ gắng sức	201,000	201,000	187,000	201,000
1797	03C1.42	Đo áp lực đồ bàng quang	126,000	126,000	124,000	126,000
1798	03C1.43	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo	136,000	136,000	134,000	136,000
1799		Đo áp lực thăm thấu niệu	29,900	29,900	27,700	29,900
1800		Đo áp lực bàng quang bằng cột nước	514,000	514,000	473,000	514,000
1801		Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	1,991,000	1,991,000	1,954,000	1,991,000
1802		Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	1,937,000	1,937,000	1,896,000	1,937,000
1803		Đo áp lực hậu môn trực tràng	948,000	948,000	907,000	948,000
1804	DƯ-MDLS	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	855,000	855,000	827,000	855,000
1805	03C2.1.90	Đo các chỉ số niệu động học	2,357,000	2,357,000	2,282,000	2,357,000
1806	DƯ-MDLS	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2,809,000	2,809,000	2,774,000	2,809,000
1807		Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)	73,000	73,000	67,800	73,000
1808	04C6.42.9	Đo chức năng hô hấp	126,000	126,000	142,000	126,000
1809		Đo đa ký giấc ngủ	2,311,000	2,311,000	2,298,000	2,311,000
1810	DƯ-MDLS	Đo FeNO	398,000	398,000	382,000	398,000
1811	DƯ-MDLS	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1,344,000	1,344,000	1,316,000	1,344,000
1812	DƯ-MDLS	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	778,000	778,000	Chưa áp dụng	778,000
1813		Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	73,000	73,000	67,800	73,000

1814	03C3.7.3.7	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	198,000	198,000	191,000	198,000
1815	04C6.428	Lưu huyết não	43,400	43,400	40,600	43,400
1816		Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	130,000	130,000	128,000	130,000
1817		Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	160,000	160,000	158,000	160,000
1818		Nghiệm pháp kích Synacthen	416,000	416,000	411,000	416,000
1819		Nghiệm pháp nhịn uống	612,000	612,000	581,000	612,000
1820		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao	422,000	422,000	407,000	422,000
1821		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp	262,000	262,000	247,000	262,000
1822	04C6.434	Test dung nạp Glucagon	38,100	38,100	37,400	38,100
1823		Test Glucagon gián tiếp (Định lượng C - Peptid thời điểm 0' và 6' sau tiêm)	206,000	206,000	203,000	206,000
1824	03C3.7.3.1	Test Raven/ Gille	24,900	24,900	22,700	24,900
1825	03C3.7.3.3	Test tâm lý BECK/ ZUNG	19,900	19,900	17,700	19,900
1826	03C3.7.3.2	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	29,900	29,900	27,700	29,900
1827	04C6.432	Test thanh thải Creatinine	59,900	59,900	58,800	59,900
1828	04C6.433	Test thanh thải Ure	59,900	59,900	58,800	59,900
1829	03C3.7.3.5	Test trắc nghiệm tâm lý	29,900	29,900	27,700	29,900
1830	03C3.7.3.4	Test WAIS/ WICS	34,900	34,900	32,700	34,900
1831	04C6.435	Thăm dò các dung tích phổi	259,000	259,000	246,000	259,000
1832	03C2.1.37	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1,950,000	1,950,000	1,900,000	1,950,000
1833	04C6.431	Thử nghiệm dung nạp Cabonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	32,700	32,700	32,100	32,700
1834	04C6.430	Thử nghiệm ngấm Bromsulphtalein trong thăm dò chức năng gan	32,700	32,700	32,100	32,700
		Các thủ thuật còn lại khác				
1835		Thủ thuật loại đặc biệt	724,000	724,000	680,000	724,000
1836		Thủ thuật loại I	278,000	278,000	263,000	278,000
1837		Thủ thuật loại II	176,000	176,000	165,000	176,000
1838		Thủ thuật loại III	90,500	90,500	85,200	90,500
F		CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ				
I		THĂM DÒ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ (giá chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit)				
1839	04C7.447	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	784,000	784,000	728,000	784,000

1840	04C7.44 1	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	284,000	284,000	271,000	284,000
1841	04C7.44 0	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosterone hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	209,000	209,000	196,000	209,000
1842	04C7.43 7	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	189,000	189,000	176,000	189,000
1843	04C7.44 2	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	374,000	374,000	361,000	374,000
1844	03C3.7. 1.13	Độ tập trung I-131 tuyến giáp	206,000	206,000	197,000	206,000
1845	04C7.44 6	SPECT CT	909,000	909,000	886,000	909,000
1846	03C3.7. 1.1	SPECT não	439,000	439,000	416,000	439,000
1847	04C7.44 5	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	584,000	584,000	561,000	584,000
1848	03C3.7. 1.2	SPECT tưới máu cơ tim	576,000	576,000	553,000	576,000
1849	04C7.44 3	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép	639,000	639,000	616,000	639,000
1850	03C3.7. 1.4	Thận đồ đồng vị	277,000	277,000	264,000	277,000
1851	03C3.7. 1.31	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	339,000	339,000	316,000	339,000
1852	03C3.7. 1.28	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid	359,000	359,000	336,000	359,000
1853	03C3.7. 1.27	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99m Sulfur Colloid	469,000	469,000	446,000	469,000
1854	03C3.7. 1.19	Xạ hình chẩn đoán khối u	439,000	439,000	416,000	439,000
1855	03C3.7. 1.24	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate	409,000	409,000	386,000	409,000
1856	03C3.7. 1.30	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m	339,000	339,000	316,000	339,000
1857	03C3.7. 1.9	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	409,000	409,000	386,000	409,000
1858	03C3.7. 1.17	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	409,000	409,000	386,000	409,000
1859	03C3.7. 1.3	Xạ hình chức năng thận	389,000	389,000	366,000	389,000
1860	03C3.7. 1.5	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận với Tc-99m MAG3	449,000	449,000	426,000	449,000
1861	03C3.7. 1.23	Xạ hình chức năng tim	439,000	439,000	416,000	439,000

1862	03C3.7.1.8	Xạ hình gan mật	409,000	409,000	386,000	409,000
1863	03C3.7.1.10	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	439,000	439,000	416,000	439,000
1864		Xạ hình hạch Lympho	439,000	439,000	416,000	439,000
1865	03C3.7.1.11	Xạ hình lách	409,000	409,000	386,000	409,000
1866	03C3.7.1.20	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	439,000	439,000	416,000	439,000
1867	03C3.7.1.29	Xạ hình não	359,000	359,000	336,000	359,000
1868	04C7.44 4	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	584,000	584,000	561,000	584,000
1869	03C3.7.1.6	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA (DTPA)	389,000	389,000	366,000	389,000
1870	03C3.7.1.33	Xạ hình thông khí phổi	439,000	439,000	416,000	439,000
1871	03C3.7.1.16	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	439,000	439,000	416,000	439,000
1872	03C3.7.1.18	Xạ hình toàn thân với I-131	439,000	439,000	416,000	439,000
1873	03C3.7.1.32	Xạ hình tưới máu phổi	409,000	409,000	386,000	409,000
1874	03C3.7.1.14	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99m	309,000	309,000	286,000	309,000
1875	04C7.43 9	Xạ hình tụy	548,000	548,000	535,000	548,000
1876	03C3.7.1.21	Xạ hình tuỷ xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP	459,000	459,000	436,000	459,000
1877	04C7.43 8	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	548,000	548,000	535,000	548,000
1878	03C3.7.1.12	Xạ hình tuyến giáp	289,000	289,000	266,000	289,000
1879	03C3.7.1.15	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	339,000	339,000	316,000	339,000
1880	03C3.7.1.7	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG	439,000	439,000	416,000	439,000
1881	03C3.7.1.34	Xạ hình tuyến vú	409,000	409,000	386,000	409,000
1882	03C3.7.1.22	Xạ hình xương	409,000	409,000	386,000	409,000
1883	03C3.7.1.35	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	439,000	439,000	416,000	439,000
1884	03C3.7.1.26	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	409,000	409,000	386,000	409,000
1885	03C3.7.1.25	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	309,000	309,000	286,000	309,000
II		Điều trị bằng chất phóng xạ (giá chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng)				
1886	03C3.7.2.36	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	767,000	767,000	700,000	767,000

1887	03C3.7.2.38	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	920,000	920,000	850,000	920,000
1888	03C3.7.2.44	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	566,000	566,000	507,000	566,000
1889	03C3.7.2.46	Điều trị giảm đau bằng Samarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	782,000	782,000	723,000	782,000
1890	03C3.7.2.40	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	208,000	208,000	200,000	208,000
1891	03C3.7.2.43	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1,798,000	1,798,000	1,681,000	1,798,000
1892	03C3.7.2.52	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	587,000	587,000	569,000	587,000
1893	03C3.7.2.49	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P-32	814,000	814,000	775,000	814,000
1894	03C3.7.2.47	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I-131 Lipiodol	678,000	678,000	639,000	678,000
1895	03C3.7.2.48	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Rhenium 188	664,000	664,000	625,000	664,000
1896	03C3.7.2.51	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	15,346,000	15,346,000	15,090,000	15,346,000
1897	03C3.7.2.50	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	15,346,000	15,346,000	15,090,000	15,346,000
1898	03C3.7.2.42	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	470,000	470,000	448,000	470,000
1899		Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	15,065,000	15,065,000	14,873,000	15,065,000
1900		PET/CT bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	3,865,000	3,865,000	3,673,000	3,865,000
		Các thủ thuật còn lại khác				
1901		Thủ thuật loại đặc biệt	500,000	500,000	471,000	500,000
1902		Thủ thuật loại I	305,000	305,000	285,000	305,000
1903		Thủ thuật loại II	197,000	197,000	187,000	197,000
G		CÁC DỊCH VỤ KHÁC				
1904		Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	55,000	55,000	70,000	55,000
1905		Gây mê trong phẫu thuật mắt	500,000	500,000		500,000
1906		Gây mê trong thủ thuật mắt	250,000	250,000		250,000
1907	03C5.1	Telemedicine	1,694,000		1,500,000	1,694,000
1908		Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	246,000		233,000	246,000
1909		Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	308,000		295,000	308,000
1910		Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ iontophoresis	523,000		510,000	523,000
1911		Phẫu thuật cấy lông mày	1,785,000		1,634,000	1,785,000
1912		Xoá xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby	751,000		700,000	751,000

1913		Xoá nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell	1,018,000		960,000	1,018,000
1914		Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	1,018,000		960,000	1,018,000
1915		Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	546,000		515,000	546,000
1916		Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	4,351,000		4,200,000	4,351,000
1917		Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	543,000		485,000	543,000
1918		Điều trị mụn trứng cá, rụng tóc bằng máy Mesoderm	209,000		200,000	209,000
1919		Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	189,000		180,000	189,000
1920		Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	1,014,000		1,000,000	1,014,000
1921		Cấy - tháo thuốc tránh thai	214,000		200,000	214,000
1922		Chọc hút noãn	7,094,000		7,042,000	7,094,000
1923		Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	2,553,000		2,527,000	2,553,000
1924		Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	3,876,000		3,850,000	3,876,000
1925		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	222,000		210,000	222,000
1926		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút hoặc sóng ngắn hoặc hồng ngoại	62,900		60,000	62,900
1927		Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	2,139,000		2,065,000	2,139,000
1928		Lọc rửa tinh trùng	938,000		925,000	938,000
1929		Rã đông phôi, noãn	3,526,000		3,420,000	3,526,000
1930		Rã đông tinh trùng	201,000		190,000	201,000
1931		Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	8,833,000		8,796,000	8,833,000
1932		Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	6,218,000		6,180,000	6,218,000
1933		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1,274,000		1,260,000	1,274,000
1934	03C2.3.93	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng Laser Excimer (01 mắt)	4,154,000		4,115,000	4,154,000
1935	03C2.3.21	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	590,000		554,700	590,000
1936	03C2.3.22	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	713,000		665,500	713,000
1937	03C2.5.7.40	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo >2cm	1,645,000		1,578,000	1,645,000

Chú:

--	--